

TỈNH HƯNG YÊN

TỜ TÂU

TỈNH THẦN HƯNG YÊN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh Hưng Yên

Phủ Khoái Châu

Huyện Đông Yên

Huyện Phù Cừ và huyện Ân Thi

Huyện Kim Động

Phủ Tiên Hưng

Huyện Thần Khê

Huyện Diên Hà và huyện Hưng Nhân

Huyện Tiên Lữ

興安省

快州府

東安縣

芙蓉縣，恩施縣

金洞縣

先興府

神溪縣

延河縣，興仁縣

仙侶縣

TỈNH HƯNG YÊN

Thành tỉnh ở địa phận xã Yên Vũ huyện Kim Động. Thành xây gạch mộc; chu vi 391 trượng 3 thước 8 tấc; cao 1 trượng; dày 1 trượng 2 thước. Thành xây theo hình bát giác, có 4 cửa; [bên ngoài] có hào rộng 9 trượng, sâu chừng 3 thước 7-8 tấc. Ngoài hào 3 phía có đắp đường đi, dài hơn 800 trượng.

Tỉnh hạt¹ phía đông giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, phía tây giáp sông Nhị Hà, bên kia sông là phần đất thuộc hai huyện Nam Xương, Phú Xuyên tỉnh Hà Nội², phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định³, phía bắc giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh. Phía đông bắc giáp huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, phía tây bắc giáp hai huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh và Thanh Trì tỉnh Hà Nội. Phía tây nam giáp địa giới huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội. Phía đông nam giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định⁴.

Đông tây cách nhau 43 dặm. Nam bắc cách nhau 39 dặm.

Tỉnh có 2 phủ, gồm 8 huyện:

-Phủ Khoái Châu:

Kiểm lý huyện Đông Yên.

Thống hạt 3 huyện: Kim Động, Phù Cừ, Ân Thi.

-Phủ Tiên Hưng:

Kiểm lý huyện Thần Khê.

Thống hạt 3 huyện: Diên Hà, Hưng Nhân, Tiên Lữ.

Phong tục:

Kẻ sĩ chuyên cần việc học Thi, Thư (huyện Tiên Lữ bậc nhất, rồi mới đến các huyện khác). Dân chúng chăm lo cày cấy (huyện Thần Khê làm ruộng giỏi nhất). Dân làm nghề buôn bán, nuôi tằm dệt vải cũng nhiều (huyện Tiên Lữ nhiều người đi buôn bán xa. Dân các xã Mỹ Sở, Đa Hòa, Thiết Trụ

¹ Tỉnh Hưng Yên 興安省: Đất Hưng Yên thời thuộc Hán thuộc quận Giao Chỉ. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê là đất Đằng Châu 藤州, sau đổi là phủ Thái Bình 太平府 (1005, Lê Long Đĩnh đem quân đi đánh về qua, cho đổi châu làm phủ Thái Bình). Đời Lý Cao Tông lại tách riêng Đằng Châu 藤州 và Khoái Châu 快州. Đời Trần là đất lộ Long Hưng 龍興路 và lộ Khoái 蓟路. Thời thuộc Minh là đất hai phủ Kiến Xương 建昌府 và một phần phủ Trấn Man 鎮蠻府(huyện Diên Hà). Đời Lê Thánh Tông đặt phủ Khoái Châu 快州 (5 huyện: Kim Động, Đông Yên, Thiên Thi, Tiên Lữ, Phù Dung) và phủ Tân Hưng 新興府(4 huyện: Diên Hà, Ngự Thiên, Thần Khê, Thanh Lan), đặt thuộc thừa tuyên Thiên Trường (1469), sau đổi thuộc thừa tuyên Sơn Nam (1473). Nhà Mạc đổi thuộc trấn Hải Dương. Đời Lê Trung hưng đổi lại như cũ (1578), sau chia Sơn Nam làm 2 lộ: phủ Khoái Châu thuộc Sơn Nam Thượng, phủ Tiên Hưng (cũ là Tân Hưng) thuộc Sơn Nam Hạ (Cảnh Hưng 2, 1741). Đầu đời Gia Long vẫn theo cũ, đổi gọi là trấn. Năm Minh Mệnh 3 (1822), Sơn Nam Thượng đổi gọi là trấn Sơn Nam, Sơn Nam Hạ đổi gọi là trấn Nam Định. Năm Minh Mệnh 12 (1831) chia đặt các tỉnh trong toàn quốc: lấy Khoái Châu (gồm 5 huyện) và 3 huyện Thần Khê, Diên Hà, Hưng Nhân thuộc phủ Tiên Hưng trấn Nam Định để thành lập tỉnh Hưng Yên 興安省, gồm 2 phủ, 8 huyện. Cho đến đời Đồng Khánh không thay đổi. Về sau 3 huyện thuộc phủ Tiên Hưng tách sang lập tỉnh Thái Bình (1890). So với tỉnh Hưng Yên hiện nay, tỉnh Hưng Yên đời Đồng Khánh chưa có phần huyện Văn Giang cũ (còn thuộc Bắc Ninh), nhưng còn gồm các huyện Hưng Hà, Đông Hưng tỉnh Thái Bình hiện nay.

² Tỉnh Hà Nội nói đây là tỉnh Hà Nội thời Đồng Khánh còn bao gồm cả các huyện Phú Xuyên (nay thuộc Hà Tây), Nam Xương (nay là huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam).

³ Huyện Thư Trì tỉnh Nam Định: nay là huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

⁴ Huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định: nay là huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

huyện Đông Yên, xã Nguyên Xá huyện Thần Khê thường đi các nơi mua kén và tơ sống về dệt thành *nái*, lụa). Các nghề thợ thì không khéo lắm. Dân ven sông thường sinh sống bằng nghề chài cá.

Đại khái trong 4 huyện thuộc phủ Tiên Hưng thì huyện Thần Khê giàu nhưng mà hay sinh sự kiện tụng, dân huyện Tiên Lữ thuần mà có học, dân huyện Diên Hà, Hưng Nhân phần nhiều nóng nảy hung hãn mà có phần điêu toa. Trong bốn huyện thuộc phủ Khoái Châu thì dân huyện Đông Yên què mùa chất phác, hay sùng chuộng quỷ thần. Huyện Kim Động (vùng quanh tỉnh, gần các cửa sông, bến thuyền) tập tục có phần phù phiếm, lả lướt, lắm kẻ du đảng lười nhác. Các huyện Phù Cừ, Ân Thi hay có thói võ đoán, công việc làm ăn gần đây có phần sa sút. Cưới xin, ma chay theo tục lệ thường, thờ cúng tế lễ thì phong tục các nơi không giống nhau (xem về phần ghi các huyện).

Sản vật :

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Khoai, đậu, sắn, đay, kê, mía v.v... nơi nào cũng có. Các huyện phần nhiều đều có sông, ven đê rải rác có nơi trồng vải (huyện Thần Khê), nhãn (Tiên Lữ) hoặc trồng ổi, mít¹ cho vững thân đê. Hai huyện Thần Khê, Diên Hà, các nhà dân thường trồng cây chè bạng² trong vườn để lấy lá nấu nước uống. Dưa hấu thì giống dưa huyện Phù Cừ (xã Đình Cao), cà pháo thì giống cà ở huyện Thần Khê là ngon nhất. Bấc đèn³ sản ở huyện Đông Yên (hai xã: Đông Xá, Xuân Lai). Cá bột và trứng cá bột sản ở ven sông huyện Kim Động. Huyện Hưng Nhân có nghề dệt chiếu cói trắng (ba xã Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê). Huyện Kim Động có nghề làm quạt lông khá tinh xảo. Xã Xuân Diễm huyện Tiên Lữ trước kia có cua đá, nhưng nay không thấy nữa.

Khí hậu :

Đại khái cũng giống như khí hậu hai tỉnh Hà Nội, Nam Định: ba tháng mùa xuân tạnh ráo ấm áp, riêng về tháng ba thường có mưa dầm. Ba tháng mùa hè nắng gắt, riêng về tháng sáu nhiều mưa rào, nước sông dâng to. Ba tháng mùa thu cũng nhiều mưa, từ tháng bảy trở về sau gió mát; đến tháng tám thường có bão. Ba tháng mùa đông lạnh gió bắc, rét buốt, ít khi có mưa rào.

Sông núi:

Địa thế tỉnh hạt bằng phẳng, không có núi, chỉ có huyện Tiên Lữ gần huyện lỵ có gò đất gọi là núi Bình Đầu.

Sông thì có: sông Cửu An, cửa Càn Hải, đầm Nhất Dạ, nay đều đã bị bồi lấp. Chỉ có sông Đàng (Đàng Giang, thông với sông Nhị Hà), sông Luộc là sâu và rộng. Ngoài ra thì các sông như sông Nông, sông Phiền, kênh Đào v.v... phần nhiều đều hẹp và cạn. Phía tây thành tỉnh có hồ Bán Nguyệt, rộng chừng 3 mẫu, sâu khoảng 4 đến 5 thước.

Danh thắng:

- Huyện Đông Yên: đền thờ Chủ Đồng Tử, đền thờ Công chúa Tiên Dung, đền thờ Sứ quân.
- Huyện Kim Động: chùa Kim Chung.
- Huyện Ân Thi: đền thờ Đế Thích.
- Huyện Thần Khê : đền thờ vua Lê Đại Hành.

¹ Ngv.: Thanh nài 青奈, chưa tra thấy từ ghép *thanh nài*. Nhưng Nại 奈 là cây mít: “*Nại mộc* cây mít trồng sau góc chùa” (CNNA, 63a); “*Son nài tử* là quả mít” (NPĐVBK, 30a). Thêm từ “*thanh*” có thể để chỉ mít xanh, lấy quả non muối làm thức ăn, phân biệt với mít chín ngọt.

² Bạng trà, VĐLN nói làng Văn Trai giáp Bạng Thượng chuyên nghề làm chè giã nát để bán, gọi là *chè Bạng*. (Phẩm vật, 129).

³ Ngv.: Đăng tâm 燈心, tức cây bấc đèn (đăng tâm thảo), một loại cỏ nước, ruột xóp, ngày trước người thời xưa lấy phơi khô để làm bấc thắp đèn (bằng dầu lạc, trầu v.v...). Năm Tự Đức thứ 4 (1851) định lệ cho tỉnh Hà Nội thu mua bấc đèn chuyển vào Kinh, mỗi trăm cân giá 160 quan (ĐNHĐ).

Huyện Hưng Nhân : điện Quang Hiếu [thờ vua Lê Cung Hoàng], đền thờ các vua nhà Trần, đền thờ Phạm Trạng nguyên [Phạm Đôn Lễ], chùa Báo Quốc.

Huyện Diên Hà : chùa Kim Phụ.

Huyện Tiên Lữ : miếu Kê Lạc [thờ Ngô Quyền], đền thờ Trung Quốc vương [Lê Canh, con vua Lê Đại Hành].

Đó là những nơi từ xưa đã được coi là danh thắng, nhưng trải qua bao năm mưa gió, quang cảnh chẳng còn được như trước.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ thành tỉnh đi về phía bắc, qua hai huyện Kim Động và Đông Yên đến địa phận xã Nhị Mỹ giáp địa phận huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (*ngã tư Từ*), dài 38 dặm 173 trượng, 4 thước; cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường dịch lộ từ thành tỉnh đi về phía đông, qua 3 huyện Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ, đến địa phận xã Phú Mỹ giáp địa phận huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương (*Cầu Trường*), dài 19 dặm 22 trượng.

- Một đường dịch lộ phía nam từ xã Thượng Ngạn huyện Diên Hà đi về phía đông, qua trạm Yên Xá đến địa phận xã Hy Hà cùng huyện (giáp địa giới huyện Thanh Miện), dài 18 dặm.

- Một đường ven đê, từ thành tỉnh đi về phía tây bắc, qua hai huyện Kim Động, Đông Yên, đến giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 55 dặm 30 trượng lẻ, cao 1 trượng, rộng 1 trượng 5 tấc.

Nguyên ngạch tuyển lính: 1.749 người.

(Chưa kể những người phiêu bạt cho tạm hoãn chưa ghi tên là 28 người).

Nhân số thực có: 18.725 người. Trong đó:

Chức sắc: 419 người.

Miễn sai dịch: 219 người.

Đinh số chính nạp các hạng: 18.087 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 31.724 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.725 học 17 bát 5 vốc.

Ruộng đất công tư các hạng hiện có nộp thuế:

199.448 mẫu 8 sào 3 thước 5 tấc 3 phân 8 ly 5. Trong đó:

-Ruộng các hạng: 157.712 mẫu 3 sào 13 thước 2 phân 3 ly 9 hào.

-Đất các hạng: 41.736 mẫu 4 sào 5 thước 5 tấc 1 phân 4 ly 6.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 60.147 quan 3 tiền 9 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 33.895 học 31 bát 5 vốc 6 nắm 1 lẻ.

PHỦ KHOÁI CHÂU

Phủ hạt ở về phía tây bắc thành tỉnh.

Phủ kiêm lý huyện Đông Yên, thống hạt 3 huyện là: Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ. Phủ lý đặt ở địa phận xã Yên Vĩ tổng Yên Cảnh huyện Đông Yên; xung quanh đắp thành đất, chu vi dài 266 trượng, cao 7 thước, dày 1 trượng 2 thước. Xung quanh thành phía ngoài có hào rộng 2 trượng 6 thước, sâu 2

thước. Cửa trước cao 1 trượng 2 thước. Hai cửa tả và hữu cao 1 trượng. Bốn góc trên mặt thành [mỗi góc] đều có đặt một pháo đài.

Từ phủ¹ đi về phía đông đến địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 23 dặm; đi về phía tây đến sông Nhị Hà dài 9 dặm; đi về phía nam cũng đến sông Nhị Hà, dài 16 dặm; đi về phía bắc đến địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 15 dặm.

Đông tây cách nhau 32 dặm. Nam bắc cách nhau 31 dặm.

1-Huyện Đông Yên, 10 tổng:

- 1.Tổng Mễ Sở
- 2.Tổng Yên Vĩnh
- 3.Tổng Đông Kết
- 4.Tổng Đại Quan
- 5.Tổng An Lịch
- 6.Tổng Yên Cảnh
- 7.Tổng Bình Dân
- 8.Tổng Khóa Nhu
- 9.Tổng Tử Dương
- 10.Tổng Lưu Xá

2-Huyện Phù Cừ, 6 tổng:

- 1.Tổng Võng Phan
- 2.Tổng Kim Hương
- 3.Tổng Cát Dương
- 4.Tổng Hoàng Tranh
- 5.Tổng Viên Quang
- 6.Tổng Ba Đông

3-Huyện Ân Thi, 8 tổng:

- 1.Tổng Ân Thi
- 2.Tổng Văn Nhuệ
- 3.Tổng Nhân Vũ
- 4.Tổng Đặng Xá
- 5.Tổng Yên Canh
- 6.Tổng Thượng Cỏ
- 7.Tổng Hạ Cỏ
- 8.Tổng Thổ Hoàng

4-Huyện Kim Động, 8 tổng:

- 1.Tổng Yên Tảo
- 2.Tổng Thanh Cù
- 3.Tổng Yên Lạc
- 4.Tổng Tiên Cầu
- 5.Tổng Yên Xá
- 6.Tổng Tạ Xá
- 7.Tổng Bằng Ngang
- 8.Tổng Đức Triêm

Phong tục:

Phủ này thời cổ thuộc về bộ Chu Diên. Nhiều người đi học và người làm ruộng nhiều, ít người làm thợ và người đi buôn. Các việc cưới xin ma chay gần đúng lễ, nhưng các nhà giàu có thường hay gây chuyện tranh chấp. Con trai Kim Động thường hay rong chơi lười biếng. Con gái Đông Yên phần nhiều làm nghề trồng dâu nuôi tằm (tổng Mễ Sở thường mua tơ sống đem về dệt nái). Huyện Ân Thi hơi có truyền thống văn học. Huyện Phù Cừ thói tục có phần điều toa. [Nói chung] dân chúng sùng chuộng quỷ thần. Gặp năm được mùa thì quy công cho thần, nhiều nơi mở hội ca hát hoặc thi chèo thuyền, nô nức đến chừng dăm mười ngày mới thôi.

Sản vật:

Dâu, đay, khoai, đậu thì cả bốn huyện đều có, nhưng không được nhiều. Huyện Đông Yên có cây bác đèn, Phù Cừ có dưa hấu, Kim Động có nghề vớt cá bột, nghề làm quạt lông: đó là những sản vật có phần trội hơn các nơi khác.

Khí hậu :

Tháng hai, tháng ba tiết trời ấm áp. Đến mùa mưa lũ mùa hè, mỗi khi phía tây bắc có mưa rào thì nước sông dâng cao. Đại khái khí hậu cũng tương tự như khí hậu phủ Tiên Hưng.

¹ Phủ Khoái Châu 快州: Thời Ngô-Đinh-Lê là đất Đằng Châu. Đời Lý Cao Tông tách một phần Đằng Châu đặt làm Khoái Châu. Nhà Trần đổi làm Khoái Lộ 快路 thuộc phủ Kiến Xương. Năm Trùng Hưng 5 (1289) Trần Nhân Tông ban cho tướng Nguyễn Khoái 阮蒯 (có công đánh giặc Nguyên) đất Khoái Châu làm châu Thang Mộc, nhân đó đổi viết chữ Khoái Lộ 蒯路 (Toàn thư, BK5-57b), sau lấy lại chữ cũ. Thời thuộc Minh vẫn là Khoái Châu thuộc phủ Kiến Xương. Nhà Lê đặt phủ Khoái Châu thuộc Sơn Nam thừa tuyên, gồm 5 huyện Đông Yên, Kim Động, Phù Dung (sau là huyện Phù Cừ), Tiên Lữ, Thiên Thi. Nhà Mạc đặt Khoái Châu thuộc trấn Hải Dương. Năm Minh Mệnh 3 (1822) tách 2 huyện Phù Cừ, Tiên Lữ đặt làm phân phủ Khoái Châu. Năm Tự Đức 4 (1851) bỏ phân phủ, tách huyện Tiên Lữ sang phủ Tiên Hưng, phủ Khoái Châu còn 4 huyện: Đông Yên, Kim Động, Phù Cừ, Thiên Thi (sau đổi Ân Thi).

Sông núi:

Trong phủ hạt không có núi.

- Một dòng sông lớn (tên là sông Nhị Hà, cũng gọi là sông Xích Đằng¹) trên tiếp với hạ lưu sông Nhị [đoạn] Hà Nội, từ tổng Mỹ Sở (phía tả ngạn giáp huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội, phía hữu ngạn giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh) chảy xuôi xuống, qua cửa Mỹ Sở và cửa Đằng Châu, chảy qua phía tây tỉnh thành, đến ngã ba sông Luộc đổ vào giang phận huyện Diên Hà phủ Tiên Hưng, rồi chảy xuôi xuống Nam Định, một nhánh nhập vào sông Nông (Nông Giang) thuộc địa phận huyện Tiên Lữ.

- Một đoạn sông không lớn lắm từ xã Yên Cầu huyện Phù Cừ đến xã Biện Tân, đối bờ với xã Đông Quỳnh huyện Diên Hà, rồi chảy sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Ngoài ra các sông cũ như sông Cũ Yên, sông Quảng Lăng, sông Kim Ngưu, sông Nghĩa Trụ nay đều đã bị bồi tắc. Hồ Bán Nguyệt: ở huyện Kim Động; đầm Dạ Trạch: ở huyện Đông Yên là những nơi sông nước tươi đẹp, có tiếng từ xưa.

Danh thắng

Huyện Đông Yên: đền thờ Chử Đồng Tử, đền thờ Công chúa Tiên Dung, đền thờ sứ quân [Nguyễn Siêu].

Huyện Kim Động: chùa Kim Chung (chùa Chuông Vàng), đền Đằng Châu.

Huyện Ân Thi có miếu thờ Đế Thích.

Đó là những nơi đền to chùa rộng tráng lệ, từ xưa đã có tiếng là những nơi danh thắng.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ về phía đông phủ lý, trên từ xã Nhị Mỹ huyện Đông Yên (giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh), đi qua phủ hạt, đến cửa bắc thành tỉnh, dài 43 dặm 162 trượng, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc đến bờ đê tổng Yên Vĩnh, dài 8 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía đông nam, đến bờ đê xã Điều Nha, dài 17 dặm, rộng 3 thước.

Nguyên ngạch tuyển lính : 826 người.

Nhân số thực có: 9.244 người. Trong đó:

-Chức sắc: 213 người.

-Miễn lao dịch: 120 người.

-Đinh số chính nạp: 8.911 người.

Thuế đinh các hạng cả năm:

-Nộp bằng tiền: 15.568 quan 4 tiền.

-Nộp bằng thóc: 819 học 19 bát.

Ruộng đất:

-Ruộng đất công tư các hạng: 113.019 mẫu 8 sào 13 thước 9 tấc 1 phân 9 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 89.915 mẫu 7 sào [0 thước] 6 tấc 6 phân 4 ly 9 hào.

-Đất: 23.104 mẫu 1 sào 13 thước 2 tấc 5 phân 4 ly 1 hào.

Thuế ruộng đất cả năm:

-Nộp bằng tiền: 34.002 quan 6 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 74.551 học 21 bát 6 nắm.

¹ Đoạn sông Nhị (sông Hồng) chảy qua Khoái Châu gọi là sông Xích Đằng.

HUYỆN ĐÔNG YÊN

Huyện Đông Yên do phủ Khoái Châu kiêm lý. Huyện lỵ đóng ở xã Yên Vĩ tổng Yên Cảnh. (Thành trì, hào lũy xem ở bản đồ toàn phủ).

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Ân Thi (cách 9 dặm), phía tây đến sông Nhị Hà ở chỗ đối bờ với bên kia sông là huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội (cách 8 dặm), phía nam giáp huyện Kim Động (cách 12 dặm), phía bắc giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (cách 14 dặm).

Đông tây cách nhau 17 dặm.

Nam bắc cách nhau 26 dặm.

Huyện có 10 tổng, gồm 78 xã, thôn, phường.

1-Tổng Mễ Sở, 8 xã:

- 1.Xã Đa Hòa
- 2.Xã Thiết Trụ
- 3.Xã Mễ Sở
- 4.Xã Bằng Nha
- 5.Xã Nhạn Tháp
- 6.Xã Phú Thị
- 7.Xã Phú Trạch
- 8.Xã Hoàng Trạch

2-Tổng Yên Vĩnh, 9 xã, thôn, phường:

- 1.Xã Yên Vĩnh
- 2.Xã Xuân Đình
- 3.Xã Hàm Tử
- 4.Xã Đức Nhuận
- 5.Xã Đông Minh
- 6.Thôn Đông xã Đông Tảo²
- 7.Thôn Nam xã Đông Tảo
- 8.Pường Thổ Châu
- 9.Pường Đông Ngang

3-Tổng Đông Kết, 12 xã:

1. Xã Hương Trù³
2. Xã Mạn Trù
- 3.Xã Mạn Xuyên
- 4.Xã Mạn Trù Châu
5. Xã Kiến Châu⁴
6. Xã Ninh Tập
- 7.Xã Diên Linh
- 8.Xã Lạc Thủy⁵
- 9.Xã Bối Khê
- 10.Xã Kênh Khê
- 11.Xã Trung Châu
- 12.Xã Đông Kết

4-Tổng Đại Quan, 13 xã:

- 1.Xã Đại Quan⁶
- 2.Xã Thuận Lễ
- 3.Xã Sài Thị
- 4.Xã Sài Quát
- 5.Xã Bùi Xá
- 6.Xã Nhuế Dương
- 7.Xã Thọ Nham
- 8.Xã Phó Nham
- 9.Xã Phú Khê
- 10.Xã Quan Xuyên⁷
- 11.Xã Nghi Xuyên
- 12.Xã Cốc Đăng
- 13.Xã Phù Sa

5-Tổng Tử Dương, 7 xã, thôn:

- 1.Xã Tử Dương
- 2.Xã Đông Xá
- 3.Xã Xuân Lai
- 4.Xã Lực Điền
- 5.Xã Hương Uyên⁸
- 6.Thôn Đông xã Tử Dương
- 7.Thôn Tổ Hỏa

¹ Huyện Đông Yên 東安縣: Đời Trần là huyện Đông Kết 東結. Thời thuộc Minh theo tên cũ. Nhà Lê đổi gọi là huyện Đông Yên 東安. Trải qua các triều, cho đến đời Đồng Khánh không đổi. Nay là huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

² Xã Đông Tảo: Trước tên là xã Đông Cảo 東杲; theo lệnh năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng âm Cảo (biệt danh của Gia Long, xem NCCH, 135), đổi là Đông Tảo 東早.

³ Xã Hương Trù: Trước tên là xã Hoa Trù 花廚; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy của mẹ Thiệu Trị), đổi là Hương Trù 香廚.

⁴ Xã Kiến Châu: Trước tên là xã Triền Châu 厓州; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên húy của Thiệu Trị), đổi là Kiến Châu.

⁵ Xã Lạc Thủy: Trước tên là xã Triền Thủy 厓水; từ 1843 kiêng chữ Triền, đổi là Lạc Thủy 樂水.

⁶ Xã Đại Quan: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Đại Lan 大蘭, từ 1803 kiêng chữ Lan (tên húy mẹ cả của Gia Long), đổi gọi là Đại Quan 大關.

⁷ Xã Quan Xuyên: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Lan Xuyên 蘭川, từ 1803 kiêng chữ Lan, đổi gọi là Quan Xuyên 蘭川.

⁸ Xã Hương Uyên: Trước tên là xã Lỗi Tuyền; từ 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền 璵 (tên húy Thiệu Trị), đổi là xã Hương Uyên 香淵.

- 6-Tổng Khóa Nhu**, 6 xã, thôn:
- | | | | |
|-------------|----------------------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Nhị Mễ | 2.Xã Bình Phú ¹ | 3.Xã Khóa Nhu | 4.Xã Xuân Linh |
| 5.Xã Mỹ Xá | 6.Thôn Hòa Nhu | | |
- 7-Tổng Yên Cảnh**, 6 xã:
- | | | | |
|-----------------------------|--------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Yên Cảnh | 2.Xã Yên Vĩ | 3.Xã Ông Đình | 4.Xã Xuân Quan |
| 5.Xã Bình Kiều ² | 6.Xã Ninh Vũ | | |
- 8-Tổng Bình Dân**, 5 xã:
- | | | | |
|---------------|-------------|------------------|---------------|
| 1.Xã Bình Dân | 2.Xã An Dân | 3.Xã Dương Trạch | 4.Xã Thọ Bình |
| 5.Xã Bình Quỳ | | | |
- 9-Tổng An Lịch**, 6 xã, thôn:
- | | | | |
|----------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã An Lịch | 2.Xã Đào Viên | 3.Xã An Viên | 4.Xã Điều Nha |
| 5.Xã Tiểu Quan | 6.Thôn Mậu Lâm | | |
- 10-Tổng Lưu Xá**, 8 xã:
- | | | | |
|-----------------|--------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Lưu Xá | 2.Xã Ngộ Xá | 3.Xã Đào Xá | 4.Xã Trương Xá |
| 5.Xã Tượng Cước | 6.Xã Thổ Cầu | 7.Xã Bình Hồ | 8.Xã Bình Cầu |
- Phong tục:**
- Dân chúng chăm chỉ công việc cấy cấy dâu tằm. Tổng Mễ Sở nhiều nhà thường hay đi mua tơ sống về dệt thành lụa. Tập tục dân chúng sùng chuộng quỷ thần (các tổng Mễ Sở, Yên Vĩnh v.v... hàng năm mở hội vào tháng tám, nếu là năm được mùa thì quy công cho thần, tổ chức các trò vui chơi ca hát, thi chèo thuyền, náo nức đến đêm mười ngày mới tan hội).
- Các phép cưới xin, ma chay giữ được gần đúng lễ. Trong huyện có hai phường thủy cư là phường Thổ Châu và phường Đông Ngang, làm nghề chài lưới đánh cá để sinh sống.
- Sản vật:**
- Các tổng Mễ Sở, Yên Vĩnh, Đông Kết, Đại Quan nhiều đất bãi bồi, thường trồng mía, khoai, đậu và dâu. Hai xã Đông Xá, Xuân Lai có cây bắc đèn. Ngoài ra các sản vật thông thường thì cũng như các nơi khác.
- Khí hậu:**
- Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè nhiều mưa rào. Phía tây huyện ở gần sông lớn, hàng năm đến mùa hè mưa lũ, nước sông dâng cao. Ngoài ra cũng như các nơi khác trong tỉnh.
- Sông núi:**
- Trong huyện hạt không có núi.
- Một dòng sông lớn (là sông Nhị Hà, cũng gọi là sông Xích Đằng), phía trên từ xã Phú Trạch tổng Mễ Sở (hữu ngạn giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, tả ngạn giáp huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội), qua cửa chính Mễ Sở, xuống đến tổng Đại Quan rồi chảy vào giang phận huyện Kim Động, dài 33 dặm, rộng 100 trượng (có nơi 65 hoặc 62 trượng), sâu hơn 20 thước (cũng có nơi sâu 22 thước).
 - Một dòng sông nhỏ, gọi là sông Nghĩa Trụ. Nguyên sông này từ huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh chảy xuống phía đông, qua địa phận hai xã Nhị Mễ và Đông Xá thuộc bản huyện, xuống đến thôn Tổ Hỏa, chảy vào giang phận xã Chu Xá huyện Ân Thi, dài 9 dặm, rộng 12 trượng, sâu chừng 5, 6 thước.

¹ Xã Bình Phú: Tên xã đời Lê là Bình Phú 平富, thời Tây Sơn kiêng âm Bình (tên húy của Quang Trung), đổi gọi là Bằng Phú 憑富.

² Xã Bình Kiều: Trước tên là xã Hồng Cầu 虹球, từ 12-1847 kiêng đồng âm chữ Hồng 洪 (tên húy tiểu tự của Tự Đức), đổi gọi là Bình Kiều 平橋.

- Một con sông cũ là sông Cửu Yên, phía trên do nước sông Nhị Hà đổ vào, phía dưới chảy đến huyện Ân Thi, nay đã bị bồi lấp.
- Một con sông cũ là sông Kim Ngưu, phía trên từ huyện Văn Giang [tỉnh Bắc Ninh] quanh co uốn khúc chảy xuống đến tổng Đại Quan, thông với sông Nhị Hà, nay cũng đã bị bồi lấp.

Danh thắng:

Đền thờ Chử Đồng Tử: ở xã Đa Hòa tổng Mỹ Sở¹, đối bờ với Tự Nhiên châu (Bãi Tự Nhiên) thuộc tỉnh Hà Nội².

Tương truyền Chử Đồng Tử gặp Công chúa Tiên Dung, chỉ trong một đêm biến hóa ra lâu đài điện gác nguy nga, tức là ở chỗ đền thờ ngày nay vậy.

Đền thờ Công chúa Tiên Dung: ở xã Mạn Trù³ tổng Đông Kết. Đền ở gần bờ sông. Tương truyền Chử Đồng Tử gặp Công chúa Tiên Dung ở đây.

Đền thờ Sứ quân [Nguyễn Siêu]⁴ : ở xã Đông Kết, tên cổ là xã Đà Mạc⁵.

Tương truyền thân họ Nguyễn, tên Siêu một trong 12 sứ quân, chống cự với Đinh [Bộ Lĩnh] bị bại, một đao một ngựa chạy về đến Bái Xuyên thì hóa (Bái Xuyên tức là xã Đông Kết ngày nay).

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ xã Nhị Mỹ (giáp huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh), qua các tổng Khóa Nhu, Bình Dân, An Lịch, Lưu Xá, đến xã An Lạc huyện Kim Động, dài 21 dặm, cao 1 thước, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam đến bờ đê xã Điều Nha, theo bờ đê đi xuống đến xã Nho Lâm huyện Kim Động, dài 17 dặm; cao 1 thước, rộng 3 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến đê xã Yên Vĩnh, theo bờ đê đến xã Phú Trạch giáp địa giới huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh, dài 8 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính : 451 người.

Nhân số thực còn: 4.802 người. Trong đó:

- Chức sắc: 101 người.
- Miễn lao dịch: 66 người.
- Đinh số chính nạp: 4.635 người.

Thuế đinh các hạng cả năm:

- Nộp bằng tiền: 8.127 quan 9 tiền.
- Nộp bằng thóc: 407 hộc vuông.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 38.129 mẫu 3 sào 8 thước 5 tấc 8 phân 6 ly.

Trong đó:

¹ Đền thờ Chử Đồng Tử nay thuộc thôn Đa Hoà xã Bình Minh huyện Kim Động, tương truyền là nơi Chử Đồng Tử (quê ở thôn Chử Xá huyện Gia Lâm) gặp công chúa Tiên Dung, kết làm vợ chồng. Sau Chử ra núi đảo Quỳnh Viên học được phép lạ trở về, nghe tin Hùng vương sai quân đến bắt, Chử và Tiên Dung hoá phép bay lên trời, cả lâu đài thành quách cũng bay theo. Thôn Đa Hoà tương truyền là nơi Chử Đồng Tử úp nón cho hiện lên lâu đài. (Toàn thư, NK4-17a; Lĩnh Nam chích quái, Hưng Yên tỉnh nhất thống chí, A.963; cũng xem: DTLSVHVN, tr.160).

² Đầu triều Nguyễn, châu Tự Nhiên thuộc tổng Vĩnh Hưng (sau là tổng Yên Vĩnh) huyện Đông Yên phủ Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

³ Xã Mạn Trù: tên Nôm là Mạn Trờ.

⁴ Nguyễn Siêu 阮超: Một trong 12 sứ quân thời Thập Nhị sứ quân: Năm 966, Nguyễn Siêu xưng là Nguyễn Hữu công, hoặc Nguyễn Lệnh công chiếm miền Tây Phù Liệt (vùng Thanh Trì, Hà Nội).

⁵ Đà Mạc: nghĩa là kéo màn, lấy sự tích công chúa Tiên Dung che màn ở Bãi Tự Nhiên.

- Ruộng: 27.233 mẫu 8 sào 10 thước 6 tấc 1 ly 5 hào.
 - Đất: 10.895 mẫu 4 sào 12 thước 9 tấc 8 phân 4 ly 5 hào.
- Thuế ruộng đất cả năm:
- Nộp bằng tiền: 14.137 quan 5 tiền 13 đồng tiền.
 - Nộp bằng thóc: 27.634 học 20 bát 9 vốc 1 nắm 6 lẻ.

HUYỆN PHÙ CỪ

kiêm nhiếp

HUYỆN ÂN THI

Phù Cừ thuộc phủ Khoái Châu. Huyện lỵ đóng ở xã Ân Thi tổng Ân Thi, xung quanh đắp lũy đất, trên mặt lũy trồng tre; lũy dài 18 trượng, rộng 15 trượng, có 1 cửa chính ở mặt tiền.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, phía tây giáp huyện Kim Động, phía nam giáp huyện Tiên Lữ, phía bắc giáp huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau hơn 20 dặm. Nam bắc cách nhau 34 dặm.

Hai huyện có 14 tổng (Phù Cừ 6 tổng; Ân Thi 8 tổng), 107 xã, thôn, phường.

1- Huyện Phù Cừ, 6 tổng:

1-Tổng Ba Đông, 8 xã:

- | | | | |
|---------------|-----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Ba Đông | 2.Xã Trà Bô | 3.Xã Phú Mãn | 4.Xã Nghĩa Vũ |
| 5.Xã Duyệt Lễ | 6.Xã Trần Tranh | 7.Xã Trần Xá | 8.Xã Cao Xá |

2-Tổng Hoàng Tranh, 9 xã:

- | | | | |
|------------------|---------------|---------------|----------------|
| 1.Xã Hoàng Tranh | 2.Xã Đoàn Đào | 3.Xã Long Cầu | 4.Xã Đại Dục |
| 5.Xã Diên Linh | 6.Xã Hà Linh | 7.Xã Đông Cáp | 8.Xã Trúc Giản |
| 9.Xã Quế Lâm | | | |

3-Tổng Viên Quang, 8 xã:

- | | | | |
|-----------------|--------------------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Viên Quang | 2.Xã Phú Mỹ ² | 3.Xã Vũ Xá | 4.Xã Ngũ Lão |
| 5.Xã Thọ Lão | 6.Xã Quang Xá | 7.Xã Tống Xá | 8.Xã Phan Xá |

4-Tổng Kim Hương³, 6 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|---------------|---------------------------|--------------|
| 1.Xã Kim Hương ⁴ | 2.Xã Tam Muội | 3.Xã Phù Anh ⁵ | 4.Xã Phạm Xá |
| 5.Xã Nại Khê | 6.Xã Hoàng Xá | | |

¹ Huyện Phù Cừ 芙蓉: Từ đời Trần qua thời thuộc Minh đến hết đời Lê sơ là huyện Phù Dung 芙蓉. Nhà Mạc kiêng chữ Dung (tên húy Mạc Đăng Dung), đổi gọi là huyện Phù Hoa 芙花. Nhà Lê Trung hưng lấy lại tên cũ là Phù Dung. Đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Dung (, tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là huyện Phù Cừ 芙渠. Khoảng 1976-1996 Phù Cừ hợp với Tiên Lữ làm huyện Phù Tiên tỉnh Hải Hưng. Sau lại tách riêng, là huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên nay.

² Xã Phú Mỹ: Trước tên là xã Phú Triền 富廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Phú Mỹ 富美.

³ Xem chú sát dưới.

⁴ Tổng và xã Kim Hương: Trước tên là Kim Hoa 金花; từ đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Hương 金香.

⁵ Xã Phù Anh: Trước tên là xã Phù Dung 芙蓉; từ 3-1841 kiêng húy chữ Dung (tiểu tự vua Thiệu Trị), đổi là Phù Anh 芙英.

5-Tổng Cát Dương, 8 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Cát Dương | 2.Xã Hạ Cát | 3.Xã Quang Lệ | 4. Xã Văn Xa |
| 5.Xã An Lệ | 6.Xã Đình Cao | 7.Xã An Nhuế | 8. Xã Nhật Lệ |

6-Tổng Võng Phan, 7 xã:

- | | | | |
|----------------|---------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Võng Phan | 2.Xã La Tiến | 3.Xã Trà Dương | 4.Xã Thị Viên |
| 5.Xã An Cầu | 6.Xã Biện Tân | 7.Xã Đông Châu | |

2-Huyện Ân Thi¹

1-Tổng Ân Thi², 10 xã, thôn:

- | | | | |
|--------------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Ân Thi ³ | 2Xã Cộng Vũ | 3.Xã Bình Đới | 4.Xã Vũ Dương |
| 5.Xã Lê Xá | 6.Xã Cao Xá | 7.Xã Bàn Lễ | 8.Thôn Lương |
| 9Xã Trà Hương | 10.Thôn Dương | | |

2-Tổng Đặng Xá, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|----------------|---------------|------------------|----------------|
| 1.Thôn Đặng | 2.Thôn Đường | 3.Thôn Minh Châu | 4.Thôn Gia Cốc |
| 5.Thôn Phú Cốc | 6.Xã Kênh Bối | 7.Xã Xuân Nguyên | |

3-Tổng Văn Nhuệ, 8 xã, thôn, phường:

- | | | | |
|-----------------|----------------|---------------|--------------------|
| 1.Xã Văn Nhuệ | 2.Thôn Trạo | 3.Thôn Đa Lộc | 4.Thôn Hoàng Xuyên |
| 5.Xã Bích Chàng | 6.Xã Bình Lăng | 7.Xã Khê Than | 8.Pường Thủy Cơ |

4-Tổng Nhân Vũ, 5 xã:

- | | | | |
|----------------|-------------------------|----------------------------|------------|
| 1.Xã Nhân Vũ | 2.Xã Mi Xá ⁴ | 3.Xã Nhật Tảo ⁵ | 4.Xã Hạ Lễ |
| 5.Xã Đan Chàng | | | |

5-Tổng Yên Canh, 5 xã:

- | | | | |
|---------------|-------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Yên Canh | 2. Xã Cổ Lễ | 3.Xã Mão Cầu | 4.Xã Lưu Xá |
| 5.Xã La Chàng | | | |

6-Tổng Thổ Hoàng, 12 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Xã Thổ Hoàng | 2.Thôn Phú ⁶ | 3.Thôn Trung | 4.Thôn Quanh |
| 5.Xã Đới Khê | 6.Xã Đình Xá | 7.Xã Nam Trì | 8.Thôn Đặng Xuyên |
| 9.Thôn Bảo Tàng | 10.Thôn Bình Trì | 11.Thôn Mai Xuyên | 12.Thôn Đặng Đình |

7-Tổng Thượng Cốc, 7 xã, thôn:

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Án Đơ | 2.Xã Cảnh Lâm | 3.Xã Chu Xá | 4.Thôn Đồng Mỹ |
| 5.Thôn Lăng Cầu | 6.Thôn Dã Cầu | 7.Thôn Hoan Ái | |

8-Tổng Hạ Cốc, 7 thôn:

- | | | | |
|----------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Thôn Cù Tu | 2.Thôn Thuý Trúc | 3.Thôn Tòng Củ | 4.Thôn Cao Trai |
| 5.Thôn Văn Mạc | 6.Thôn Trâm Nhĩ | 7.Thôn Du Mỹ | |

¹ Huyện Ân Thi: Đời Trần là Thiên Thi 天施. Thời thuộc Minh đổi là huyện Thi Hóa 施化. Nhà Lê lấy lại tên cũ là Thiên Thi. Từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng chữ Thiên là từ tôn kính, đổi làm huyện Ân Thi 恩施. Khoảng 1976-1996 hợp với huyện Kim Động, gọi là huyện Kim Thi, sau đã tách riêng thành huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Ân Thi: Trước tên là tổng và xã Thiên Thi (CTTX).

⁴ Xã Mi Xá 敕舍 chữ Mi 敕 (QV: miên từ thiết). CTTX chép chữ Xuy; đọc âm Nôm là Xôi 欸(Xôi Xá).

⁵ Xã Nhật Tảo: Trước tên là xã Nhật Cảo 日杲; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng đồng âm chữ Cảo (huý biệt danh của Gia Long), đổi là Nhật Tảo 日早.

⁶ Thôn Phú: Trước tên là thôn Đầm 擔村. Theo lệnh kiêng huý năm Gia Long 16 (1817) kiêng đồng âm chữ Đầm 膽 (tên huý Hoàng Thái tử Đầm, sau là vua Minh Mệnh), đổi là thôn Phú 富村.

Phong tục:

Sĩ dân chăm lo công việc cày cấy, học hành; các việc cưới xin, ma chay theo thường lệ. Dân Ân Thi có phần xảo quyệt, hay dùng sức mạnh. Dân Phù Cừ dễ bị kích động, thói tục có phần điều toa, ngoài ra không có gì đặc biệt.

Sản vật:

Huyện này ở vào vùng địa thế thấp, trũng. Lúa thu nhiều, lúa hè ít. Xã Đình Cao có giống dưa hấu hương vị thơm ngon.

Khí hậu:

Thời tiết bốn mùa đại khái cũng như các huyện khác trong tỉnh.

Danh thắng:

Miếu thờ Đế Thích¹: ở xã La Chàng huyện Ân Thi (xưa là làng La Đăng huyện Thiên Thi) linh thiêng hiển ứng, kiến trúc cao to, có tiếng là nơi danh thắng trong bản huyện.

Sông núi:

Trong huyện hạt không có núi.

-Chỉ có một con sông là sông Nông (Nông Giang): Sông này trên tiếp với sông Luộc, chảy qua tổng Vọng Phan, rồi chảy sang địa phận huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, dài 1250 trượng, rộng 24 trượng, sâu 18 thước.

Ngày trước có:

-Sông Cửu An: sông này trên tiếp với tổng Bằng Ngang huyện Kim Động dưới đến cửa sông xã Biện Tân.

-Sông Nghĩa Trụ: (một tên là *sông Thổ Hoàng*, một tên là *sông Hoan Ái*). Sông này:

- Một nhánh trên từ thôn Tổ Hoa huyện Đông Yên chảy xuống đến xã Hoan Ái, qua tổng Thổ Hoàng, đổ vào sông Kênh Khương tỉnh Hải Dương.
- Một nhánh từ thôn Dã Cầu huyện Ân Thi chảy xuống đến xã Đan Chàng.
- Một nhánh từ xã Đặng Đình chảy xuống đến xã Trà Hương, rồi đổ vào sông Cửu An ở cửa sông xã Khê Than, qua xã Đông Cáp huyện Phù Cừ, chảy xuống xã Diêm Xá huyện Tiên Lữ. Nhưng đến nay sông đã bị bồi lấp.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ xã Đại Duy giáp tổng Dị Chế huyện Tiên Lữ, đi qua các tổng Hoàng Tranh, Ba Đông, Viên Quang thuộc bản huyện, đến thôn Phú My rồi đi sang huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Dài 5 dặm 43 trượng, cao 1 thước, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến tổng Bằng Ngang huyện Kim Động, dài 8 dặm 120 trượng, rộng 5 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến xã Biện Tân, dài 12 dặm, rộng 5 thước, cao 2 thước (theo con đê bồi của sông Cửu Yên cũ).

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các tổng Văn Nhuệ, Thổ Hoàng, Đặng Xá đến xã Cảnh Lâm tổng Thượng Cốc giáp địa giới huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương, dài 18 dặm, cao 1 thước, rộng 5 thước.

¹ Sự tích Đế Thích, xem ở mục Danh thắng huyện Đường Hào, tỉnh Hải Dương. Riêng sự tích miếu Đế Thích ở xã La Chàng có thêm huyền tích về hai người con gái ở thôn bên được Đế Thích đón lên trời làm Đế phi (*Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*, A.963); cũng xem: DTLSVHVN, tr.241.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, quanh co qua các xã trong huyện hạt rồi xuống đến xã Hoàng Tranh, giáp xã Tam Nông huyện Tiên Lữ, dài 2 dặm, cao 1 thước, rộng 3 thước.

Nguyên ngạch tuyển lính : 194 người.

Phù Cừ: 73 người.

Ân Thi: 121 người.

Nhân số thực còn: 2.068 người.

Phù Cừ: 981 người.

-Chức sắc: 5 người.

-Miễn lao dịch: 7 người.

-Đinh số chính nạp: 969 người.

Ân Thi: 1.087 người.

-Chức sắc: 12 người.

-Miễn lao dịch: 13 người.

-Đinh số chính nạp: 1.062 người.

Thuế đinh các hạng cả năm :

-Nộp bằng tiền: 3.582 quan 3 tiền.

Phù Cừ: 1.727 quan 4 tiền.

Ân Thi: 1.854 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 196 học 17 bát.

Phù Cừ: 95 học 5 bát 5 vốc.

Ân Thi: 101 học 11 bát 5 vốc.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 48.422 mẫu 3 sào 9 thước 3 tác 2 phân.

-Ruộng: 41.625 mẫu 5 sào 10 thước 9 tác 9 phân.

-Đất: 6.796 mẫu 9 sào 13 thước 3 tác 3 phân.

Trong đó:

Phù Cừ: 23.601 mẫu 9 sào 12 thước 8 tác 7 phân.

-Ruộng: 20.631 mẫu 3 sào 4 phân.

-Đất: 2.970 mẫu 6 sào 12 thước 8 tác 3 phân.

Ân Thi : 24.820 mẫu 3 sào 11 thước 4 tác 9 phân.

-Ruộng: 20.994 mẫu 10 thước 9 tác 5 phân.

-Đất: 3.826 mẫu 3 sào 5 tác.

Thuế ruộng đất hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 11.312 quan 8 tiền 25 đồng tiền.

Phù Cừ: 5.217 quan 44 đồng tiền.

Ân Thi: 6.095 quan 5 tiền 45 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 30.610 học 2 bát 2 vốc 3 nắm.

Phù Cừ: 14.710 học 30 bát 4 vốc 8 nắm.

Ân Thi: 15.899 học 10 bát 7 vốc 4 nắm.

HUYỆN KIM ĐỘNG

Kim Động thuộc phủ Khoái Châu. Huyện lỵ đóng ở xã Đằng Mạn tổng Yên Tảo. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất, cao 6 thước, dày 8 thước, chu vi 53 trượng 5 thước. Bên ngoài thành đất có hào rộng 2 trượng; có 1 cửa giữa ở mặt tiền.

Huyện hạt¹ phía đông [từ huyện lỵ] đến giáp địa giới huyện Tiên Lữ cách 3 dặm; phía tây giáp [giang phận] sông Nhị Hà 1 dặm, đối bờ với huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Nội; phía nam đến giáp địa giới huyện Tiên Lữ cách 3 dặm; phía bắc đến giáp huyện Đông Yên, cách 17 dặm.

Đông tây cách nhau 4 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Huyện có 8 tổng, gồm 58 xã, thôn, phường:

1-Tổng Đức Triêm, 8 xã 2 phường:

- 1.Xã Đức Triêm
- 2.Xã Lai Hạ²
- 3.Xã Phục Lễ³
- 4.Xã Phương Tùng
- 5.Phường Vân
- 6.Xã Ngọc Đường
- 7.Xã Nho Lâm⁴
- 8.Xã Thanh Sầm
- 9.Xã Bồng Châu
- 10.Phường Nghệ

2-Tổng Thanh Cù, 5 xã:

- 1.Xã Thanh Cù
- 2.Xã Diên An
- 3.Xã Kệ Châu
- 4.Xã Phượng Lâu
- 5.Xã Hoàng Xá

3-Tổng Yên Tảo⁵, 9 xã, thôn, phường⁶:

- 1.Xã Yên Tảo⁷
- 2.Xã Yên Vũ
- 3.Xã Nhân Dục
- 4.Trang Hương Điền⁸
- 5.Phường Nam Hòa
- 6.Phố Bắc Hòa
- 7.Xã Đằng Châu
8. Xã Đằng Man
- 9.Xã Xích Đằng
- 10.Xã Cao Xá

4-Tổng Tiên Cầu, 6 xã:

- 1.Xã Tiên Cầu
- 2.Xã Trà Lâm
- 3.Xã Đông Lỗ
- 4.Xã Bảo Khê
- 5.Xã Tiên Khê
- 6.Xã Lương Xá

5-Tổng Bằng Ngang, 6 xã:

- 1.Xã Bằng Ngang
- 2.Xã Đông Lý
- 3.Xã Dương Phú
- 4.Xã Mai Viên
- 5.Xã Mai Xá
- 6.Xã Động Xá⁹

6-Tổng Yên Xá, 6 xã, thôn:

- 1.Xã Đề Cầu
- 2.Xã Đỗ Xá
- 3.Xã Yên Xá
- 4.Xã Đông Yên¹⁰

¹ Huyện Kim Động: Đời Lý-Trần là đất Đằng Châu 藤州(ĐNNTC: đời Trần là huyện Vĩnh Động 永洞), thời thuộc Minh là huyện Vĩnh Động. Đời Lê Thánh Tông đổi là huyện Kim Động 金洞 (1469) thuộc phủ Khoái Châu). Thời gần đây (1976-1996) hợp nhất hai huyện Kim Động, Ân Thi, gọi là huyện Kim Thi tỉnh Hải Hưng. Nay đã tách tỉnh, lại gọi là huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

² Xã Lai Hạ: Trước tên là xã Hạ Tông 賀棕; từ đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tông (tiểu tự của Thiệu Trị), đổi là Lai Hạ 來賀.

³ Xã Phục Lễ: Trước tên là xã Lễ Tông 禮棕, đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tông, đổi là Phục Lễ 復禮.

⁴ Xã Nho Lâm: Trước tên là xã Nho Tông 儒棕, đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tông, đổi là Nho Lâm 儒林.

⁵ Xem chú ở dưới cách 1 chú.

⁶ Ngv. ghi tổng Yên Tảo có 9 xã, thôn, phường, nhưng số đúng ở dưới là 10 xã, thôn, phường.

⁷ Tổng và xã Yên Tảo: Trước tên là (tổng và xã) Yên Cảo; từ năm Minh Mệnh 17 (1836) kiêng huý âm Cảo 杲 (biệt danh vua Gia Long), đổi là Yên Tảo 安早.

⁸ Trang Hương Điền: Trước tên là trang Hoa Điền 花田莊, từ đầu đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Hoa (tên mẹ vua), đổi là trang Hương Điền 香田.

⁹ Xã Động Xá: Trước tên là xã Nguyễn Xá 阮舍; từ 1853 kiêng chữ quốc tính Nguyễn, đổi là Động Xá 洞舍.

¹⁰ Xã Đông Yên: Trước tên là xã Tuyền Yên 全安; đầu đời Thiệu Trị kiêng huý đồng âm chữ Tuyền 璵 (tên

5.Xã Lôi Cầu 6. Thôn Trúc Cầu

7-Tổng Tạ Xá, 9 xã, thôn:

1.Xã Tạ Xá 2.Xã Phú Cốc 3.Xã Liễn Cốc 4.Xã Đào Xá
5.Xã Ngô Xá 6.Xã Vĩnh Đồng 7.Xã Phán Thủy 8.Xã Tiên Quán
9.Thôn Hậu xã Vĩnh Đồng

8-Tổng Yên Lạc, 7 xã, thôn:

1.Xã Yên Lạc 2.Xã Cao Quán 3.Thôn Hoàng Văn Ngoại
4.Thôn Nội 5.Xã Văn Cầu 6.Xã Thổ Khối 7.Xã Kim Tháp

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm chỉ việc học Thi, Thư, nhà nông siêng năng công việc cày cấy, chỉ những nơi gần đầu ô bến chợ thường có nhiều kẻ rong chơi lười nhác.

Trong huyện có hai phường thủy cư, làm nghề chài lưới sinh sống.

Sản vật:

Các sản vật thông thường như lúa, khoai, đậu, dâu, mía v.v... cũng như các huyện khác. Dân ven sông hàng năm, từ kỳ mưa lũ đầu mùa hè cho đến tiết sơ phục (tục gọi là *nước cá*) thường ra bờ sông vớt cá con đem đi bán (xem trứng mà phân biệt các giống cá) để cho người mua đem về thả nuôi trong ao hồ. Thợ gần tỉnh học được nghề làm quạt lông, khá tinh khéo.

Khí hậu:

Đại khái cũng giống như các huyện khác trong tỉnh.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn (tức là sông Nhị, cũng gọi là sông Xích Đằng) trên tiếp từ giang phận tổng Đại Quan huyện Đông Yên chảy xuống, đổ vào ngã ba sông Luộc, dài 27 dặm, rộng 95 trượng, sâu trên dưới 20 thước.

- Sông Cửu Yên¹: Trên tiếp từ xã Sài Quất huyện Đông Yên chảy xuống qua các tổng Tạ Xá, Bằng Ngang thuộc bản huyện rồi chảy sang huyện Ân Thi; nay đã bị bồi lấp.

- Hồ Bán Nguyệt, ở về phía tây thành tỉnh, thuộc vào địa phận thôn Hương Dương, rộng chừng 3 mẫu.

Danh thắng:

- Chùa Kim Chung²: ở xã Nhân Dục tổng Yên Tảo, quy mô to rộng, có tiếng là nơi danh thắng.

- Linh từ xã Đằng Châu: thờ Sứ quân Phạm Phòng Át³, cầu khẩn thường thấy linh thiêng ứng nghiệm.

huý vua), đổi là xã Đông Yên 全安.

¹ Sông Cửu Yên 久安江 : do Minh Mệnh cho đào năm 1835 để giảm thế nước sông Hồng, đã được vẽ hình khắc trên Nghị đỉnh (một trong Cửu đỉnh ở hoàng cung Huế). Nhưng từ khi đào sông dân các huyện thuộc phủ Khoái Châu bị lũ lụt nặng nề, vì vậy đầu đời Thiệu Trị đã phải cho lấp bỏ (1842).

² Kim Chung tự, tức chùa Chuông, dựng trong niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đời Lê Dụ Tông, quy mô rộng lớn, gác chuông cao đẹp. Trong chùa có bia và cột hương ghi chép tư liệu liên quan đến đô thị cổ Phố Hiến hồi đầu thế kỷ XVIII.

³ Phạm Phòng Át: tức Phạm Bạch Hổ 范白虎 một trong 12 vị sứ quân thời Thập Nhị sứ quân, năm 966 chiếm giữ miền Đằng Châu, tự xưng là Phạm Phòng Át (Phòng át là tên chức quan võ, không phải tên riêng). Đền trước ở ngoài đền, khoảng năm Thống Nguyên (1522-1527) đời Lê Cung Hoàng dời lên trên đền ở địa điểm hiện nay.

- Đường đi:**
- Một đường dịch lộ ở phía bắc thành tỉnh, phía trên tiếp với đường lớn của huyện Đông Yên từ xã Yên Lạc đi xuống đến xã Yên Vũ rồi đi vào thành tỉnh, dài 17 dặm 40 trượng 6 thước, cao 1 thước, rộng 1 trượng.
 - Một đường dịch lộ từ phía tây bắc thành tỉnh đi đến xã Bảo Khê rồi đi sang huyện Tiên Lữ, dài 150 trượng 9 thước, cao 1 thước, rộng 1 trượng.
 - Một con đường đê ở phía tây huyện lỵ, cao 1 trượng 2 thước, chân đê rộng 7 trượng, đi về phía nam qua thành tỉnh, đến thôn Hương Dương huyện Tiên Lữ ở thôn Hương Dương, dài 3 dặm; từ huyện lỵ đi về phía bắc đến xã Nho Lâm giáp giới huyện Đông Yên, dài 17 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính : 191 người.
Nhân số thực còn: 2.374 người. Trong đó:
-Chức sắc: 95 người.
-Miễn lao dịch: 34 người.
-Đinh số chính nạp: 2.245 người.
Thuế đinh cả năm:
-Nộp bằng tiền: 3.859 quan 4 tiền.
-Nộp bằng thóc: 216 học 2 bát.

- Ruộng đất :**
- Ruộng đất công tư các hạng: 26.468 mẫu 1 sào 11 thước 1 phân 3 ly.
Trong đó:
-Ruộng: 21.056 mẫu 4 sào 9 thước 7 phân 3 ly 4.
-Đất: 5.411 mẫu 7 sào 1 thước 9 tấc 3 phân 9 ly 6.
Thuế ruộng đất cả năm:
-Nộp bằng tiền: 8.552 quan 2 tiền 4 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 16.306 học 36 bát 8 vốc 7 nắm.

PHỦ TIÊN HUNG

Phủ Tiên Hưng ở về phía đông nam thành tỉnh (cách 41 dặm).
Phủ kiêm lý huyện Thần Khê; thống hạt 3 huyện là Diên Hà, Hưng Nhân, Tiên Lữ.
Phủ lỵ đóng ở địa phận 2 xã Cổ Quán và Lễ Xá tổng Cổ Quán huyện Thần Khê. Xung quanh phủ đắp thành đất, chu vi 271 trượng 2 thước, cao 7 thước, dày 1 trượng. Bên ngoài thành đất có hào rộng 1 trượng 6 thước, sâu 4 thước. Một cửa tiền (cao 1 trượng 2 thước), một cửa tả, một cửa hữu (đều cao 1 trượng). Bốn góc thành mỗi góc đặt một pháo đài.
Phủ hạt¹ phía đông giáp huyện Đông Quan (thuộc tỉnh Nam Định¹, cách 14 dặm). Phía tây giáp sông Nhị Hà, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội (cách 21 dặm). Phía nam đến địa giới huyện Thư Trì (thuộc tỉnh Nam Định, cách 5 dặm). Phía bắc đến địa giới huyện Quỳnh Côi (cách 15 dặm).

¹ Phủ Tiên Hưng 先興府: Đời Lý về trước là hương Đa Cương 多岡鄉. Nhà Trần là phủ Long Hưng 龍興府 (vì nhà Trần có mộ tổ ở xã Thái Đường huyện Ngự Thiên). Nhà Hồ đổi là phủ Tân Hưng 新興府. Thời thuộc Minh là phủ Trấn Man 鎮蠻府. Nhà Lê lấy lại tên cũ là phủ Tân Hưng đặt thuộc thừa tuyên Sơn Nam (sau là trấn). Đời Lê Trung hưng, kiêng chữ Tân (tên húy của Kính Tông Lê Duy Tân, 1600-19), đổi là phủ Tiên Hưng 先興府. Từ đời Lê đến đầu Nguyễn, phủ Tiên Hưng gồm 4 huyện: Ngự Thiên (đời Gia Long, năm 1808 đổi là huyện Hưng Nhân), Diên Hà, Thần Khê, Thanh Lan (1802 đổi Thanh Quan). Năm Tự Đức thứ 4 (1861) tách

Đông tây cách nhau 35 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.

Phủ có 4 huyện, gồm 28 tổng:

Huyện Thần Khê do phủ kiêm lý, gồm 8 tổng:

1. Tổng Cổ Quán	2. Tổng Phú Khê	3. Tổng Cao Mỗ	4. Tổng Cổ Cốc
5. Tổng Hoàng Nông	6. Tổng Yên Lạc	7. Tổng Y Đốn	8. Tổng Xích Bích

Các huyện thống hạt:

1-Huyện Diên hà: 6 tổng:

1. Tổng Diên Hà	2. Tổng Lập Bái	3. Tổng Yên Xá	4. Tổng Canh Nông
5. Tổng Hà Lý	6. Tổng Thượng Bái		

2-Huyện Hưng Nhân (do huyện Diên Hà kiêm nhiếp), 6 tổng:

1. Tổng Tống Súc	2. Tổng Thanh Triều	3. Tổng Đặng Xá	4. Tổng Hà Lão
5. Tổng Quan Bé	6. Tổng Hiệu Vũ		

3-Huyện Tiên Lữ, 8 tổng:

1. Tổng Cao Đường	2. Tổng Dị Chế	3. Tổng Canh Hoạch	4. Tổng Thụy Lôi
5. Tổng Hải Yên	6. Tổng Tiên Hương	7. Tổng Tiên Châu	8. Tổng Phương Trà

Phong tục:

Phủ Tiên Hưng thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Dân phần nhiều làm nghề nông, ít người buôn bán (chỉ có ở huyện Tiên Lữ mà thôi). Dân ven sông phần nhiều sinh sống bằng nghề chài lưới đánh cá. Người huyện Thần Khê phần nhiều hào hiệp, nhưng hay tranh chấp kiện tụng. Dân Tiên Lữ có học mà thuần phác. Dân Hưng Nhân trước kia có thói ngoan ngoan, huyện Diên Hà ngày nay ít có [nổi bật] về văn học.

Các việc cưới xin, ma chay nói chung là thích đáng. Tập tục thờ cúng thì chuộng sự linh dị.

Sản vật:

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Các xã ven sông thường trồng khoai, đậu, cà, rau củ, vừng, mía, kê, đay, Vườn nhà thường trồng cây chè bạng. Hàng năm thường được mùa (hai huyện Thần Khê, Diên Hà thường được mùa luôn). Sách Phủ chí trước đây² có chép câu: "Phụ hề mẫu hề, thực sinh ngã hề; Ngã sinh hữu hạnh, Diên Hà Thần Khê" (Dịch: Cha chừ, mẹ chừ; sinh ra ta chừ, Diên Hà Thần Khê)³.

Ven đê thường trồng vải, nhãn, thanh trà, phiên thạch lựu (tục gọi là *cây ổi*) v.v... để bảo vệ thân đê (nhưng số lượng cũng không nhiều lắm). Huyện Thần Khê có giống cà ngon không huyện nào bằng. Ba xã: Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê huyện Hưng Nhân có nghề dệt chiếu cói. Ở xã Xuân Điểm huyện Tiên Lữ trước kia thường có cua đá, nhưng nay không thấy có nữa.

Khí hậu:

Khí hậu [phủ Tiên Hưng] cũng giống như phủ Khoái Châu: Tháng giêng, tháng hai tiết trời ẩm áp. Tháng ba thường mưa phùn. Mùa hè tháng tư, tháng năm nắng gắt, tháng sáu mưa nhiều, nước sông dâng to. Mùa thu, từ tháng bảy về sau gió mát (tục gọi *gió may*). Tháng tám đôi khi có bão. Ngày chín tháng chín có mưa thì năm ấy thường được mùa. Ngạn ngữ có câu:

huyện Thanh Quan sang phủ Thái Bình (tỉnh Nam Định), nhưng lại hợp với huyện Tiên Lữ từ phủ Khoái Châu tách sang (Tiên Lữ thay Thanh Quan); từ đó đến đời Đồng Khánh vẫn gồm 4 huyện không đổi.

¹ Huyện Đông Quan đương thời thuộc tỉnh Nam Định, nay là huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

² Ngv.: *Tiền chí*, không nói rõ sách nào, nhưng theo câu trích ở dưới có thể biết soạn giả nói đến sách *Tiên Hưng phủ chí* (của Phạm Nguyễn Hạp).

³ Bốn câu thơ trên có thể đã được dịch ra chữ Hán từ câu ca dao (Nôm) sau đây:

Đã là con mẹ con cha,
Sinh ra ở đất Diên Hà, Thần Khê.

*Mông chín tháng chín có mưa,
Thì con đi sớm về trưa mặc lòng.
Mông chín tháng chín không mưa,
Thì con bán cả cày bừa mà ăn.*

Mùa đông, tháng mười, tháng mười một có gió bắc (bắc) thổi về, rét buốt. Tháng chạp bắt đầu bớt rét.

Sông núi:

Trong phủ hạt không có núi, chỉ ở huyện Tiên Lữ có gò núi đất, gọi là núi Bình Đẩu mà thôi.

- Một dòng sông lớn từ *ngã ba Nhĩ* huyện Tiên Lữ đổ vào ngã ba sông Luộc, chảy thẳng về phía nam, qua ngã ba sông Hoàng Giang (thuộc huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội), qua ngã ba Thanh Hương (thuộc huyện Thư Trì tỉnh Nam Định) rồi chia dòng chảy quanh ôm bọc địa hạt huyện Thần Khê, rồi đổ ra sông Cồn Giang.

- Một dòng sông vừa¹, từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về phía đông, qua ngã ba Canh Nông, ngã ba Diên Nông, chảy đến xã Đông Quỳnh (giáp xã Biện Tân huyện Phù Cừ), rồi chảy sang địa phận tỉnh Hải Dương.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông chia dòng chảy về nam, qua ngã ba Hoàn Mỹ trạm Yên Xá (tục gọi là *ngã ba Hú*), quanh co chảy xuôi, đến ngã ba Kim Ngọc huyện Thần Khê rồi chảy vào sông Cồn.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Diên Nông Kênh Đào, qua bến dò Đan Hội từ huyện Quỳnh Côi vòng sang bao bọc huyện Thần Khê (ở tổng Xích Bích) rồi đổ vào ngã ba Đông Xá (tục gọi là *ngã ba Dung*).

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoàn Mỹ quanh co chảy xuống, qua tổng Yên Lạc huyện Thần Khê đến ngã ba Kim Ngọc hợp dòng với sông Cồn.

Danh thắng:

- Miếu thờ vua Lê Đại Hành ở huyện Thần Khê.
- Điện Quang Hiếu nhà Lê² ở huyện Hưng Nhân.
- Miếu thờ các vua nhà Trần ở huyện Hưng Nhân.
- Đền thờ Trạng nguyên Phạm Đôn Lễ ở huyện Hưng Nhân.
- Chùa Báo Quốc ở huyện Hưng Nhân.
- Chùa Kim Phụ ở huyện Diên Hà.
- Miếu Kê Lạc ở huyện Tiên Lữ.
- Đền thờ Trung Quốc vương nhà Tiền Lê: ở huyện Tiên Lữ.
- Chùa Thụy Ứng ở huyện Tiên Lữ.

Những đền miếu chùa chiền nói trên đều xây cất to rộng, từ xưa đã được kể vào hàng danh thắng. Nhưng trải bao năm gió mưa bão lụt đến nay đã đổ nát hư hỏng chưa được tu bổ lại.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ phía tây từ xã Đặng Cầu huyện Tiên Lữ (giáp huyện Kim Động) đi sang phía đông, qua huyện lỵ Tiên Lữ, đến địa giới huyện Phù Cừ, dài 13 dặm.

¹ Ngv.: Trung giang, nghĩa là sông trung bình, không lớn không nhỏ.

² Cùng với điện Quang Hiếu còn có điện Thừa Hư thờ vua Lê Cung Hoàng. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi, Cung Hoàng chạy về xã Mỹ Xá huyện Hưng Nhân đắp thành cố thủ. Sau khi diệt Mạc, nhà Lê Trung hưng, lập 2 điện ở đây để thờ Cung Hoàng (theo *Hưng Yên tỉnh nhất thống chí*).

- Một đường dịch lộ phía nam từ xã Thượng Ngạn huyện Diên Hà (giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định) đi sang phía đông, qua trạm Yên Xá đến địa giới huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương, dài 18 dặm.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam đến giang phận huyện Thanh Quan, dài 8 dặm 3 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây đến giang phận huyện Thư Trì, dài 2 dặm 152 trượng.
- Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía tây bắc, qua trạm Yên Xá đến giang phận xã Mai Lĩnh huyện Hưng Nhân, đối bờ với huyện Nam Xương, quanh co dài 28 dặm 75 trượng.

Nguyên ngạch tuyển lính : 913 người.
Nhân số hiện có: 9.481 người.

Trong đó:
-Chức sắc: 206 người.
-Miễn sai dịch: 99 người.
-Đinh số chính nạp: 9.176 người.

Thuế đinh hàng năm:
-Nộp bằng tiền: 16.156 quan 5 tiền.
-Nộp bằng thóc: 905 hộc 18 bát.

Ruộng đất:
Ruộng đất công tư các hạng: 86.428 mẫu 9 sào 4 thước 6 tấc 1 phân 9 ly 5.
Trong đó:
-Ruộng: 67.796 mẫu 6 sào 12 thước 3 tấc 5 phân 9 ly.
-Đất: 18.632 mẫu 2 sào 7 thước 2 tấc 6 phân 0 ly 5.

Thuế ruộng đất:
-Nộp bằng tiền: 26.144 quan 6 tiền 57 đồng tiền.
-Nộp bằng thóc: 39.344 hộc 10 bát 5 vốc 5 nắm rưỡi.

HUYỆN THẦN KHÊ

Huyện Thần Khê do phủ Tiên Hưng kiêm lý. Lý sở [của phủ] đóng ở địa phận hai xã Cổ Quán và Lộ Xá tổng Cổ Quán, xung quanh phủ lý có đắp thành đất (chiều dài rộng, xem ở phần ghi chung toàn phủ).
Huyện hạt¹ đông giáp huyện Đông Quan tỉnh Nam Định, tây giáp huyện Diên Hà (cùng phủ), nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, bắc giáp huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định.
Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc cách nhau 20 dặm.
Huyện có 8 tổng, gồm 46 xã, thôn, trang:

- 1-Tổng Cổ Quán**, 4 xã, thôn:
- | | | |
|--------------|------------|-----------------------------------|
| 1.Xã Cổ Quán | 2.Xã Lộ Xá | 3.Thôn Bôi và thôn Bài xã Gia Cấp |
| 4.Thôn An Lễ | | |

¹ Huyện Thần Khê : Đời Lý về trước là đất hương Đa Cương. Đời Trần là huyện Thần Khê神溪縣. Thời thuộc Minh lúc đầu cũng là huyện Thần Khê (thuộc phủ Trấn Man), từ 1414 gộp Thần Khê vào huyện Cổ Lan 古蘭 (THQQ). Nhà Lê lại đặt huyện Thần Khê đặt thuộc phủ Tân Hưng. Các triều sau cho đến Đồng Khánh đều theo thế. Về sau tách huyện Thần Khê sang lập phủ Thái Bình (1890, sau là tỉnh Thái Bình). Nay thuộc đất huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

- 2.Tổng Phú Khê, 5 xã, thôn, trang:

1.Xã Phú Khê2.Xã Thọ Vực3.Trang Đồng Mai4.Thôn Quán xã Quán Xá5.Thôn Bá xã Quán Xá
- 3-Tổng Cao Mỗ, 6 xã, thôn:

1.Thôn Phú Vinh xã Cao Mỗ2.Thôn Thọ Cao xã Cao Mỗ3.Thôn Mỗ xã Cao Mỗ4. Xã Cổ Khúc5. Xã Lũ Đãng6. Xã Nam Lỗ
- 4-Tổng Cổ Cốc, 3 xã:

1.Xã Cổ Cốc2.Xã Nguyên Xá¹3.Xã Cổ Xá
- 5-Tổng Hoàng Nông, 3 trang:

1.Trang Hoàng Nông2.Trang Phú Nông3.Trang Phú Điền
- 6-Tổng Yên Lạc, 5 xã, thôn:

1.Thôn Yên Lạc xã Yên Lạc2.Thôn Kim Ngọc xã Yên Lạc3.Thôn Diên Tục xã Yên Lạc4.Xã Phú La5.Xã Kim Châu
- 7-Tổng Xích Bích, 5 xã:

1.Xã Xích Bích2.Xã Tạ Xá3.Xã Phục Lễ4.Xã Tiến Trật5.Xã Trình Uyên²
- 8-Tổng Y Đốn, 15 xã, thôn:

1.Thôn Ngoại xã Y Đốn2.Thôn Nội xã Y Đốn3.Thôn Kênh xã Y Đốn4.Thôn Phan xã Đò Mỹ5.Thôn Mỹ và thôn Ninh xã Đò Mỹ6.Thôn Bồng xã Đò Mỹ7.Thôn Kênh xã Đò Mỹ8.Thôn Phú Lãng xã Đò Kỳ9.Thôn Đồng Phú xã Đò Kỳ10.Thôn Phú Lễ xã Đò Kỳ11.Thôn Phú Mỹ xã Đò Kỳ12.Thôn Diên Trường xã Đò Kỳ13.Thôn Khánh Lai xã Đò Kỳ14.Thôn An Nạp xã Đò Kỳ15.Thôn Mậu Lâm xã Đò Kỳ

Phong tục:

Trong bản huyện, bốn tổng Cao Mỗ, Hoàng Nông, Phú Khê, Yên Lạc tương đối có [truyền thống] văn học. Dân tổng Cổ Quán thì chất phác mà trọng khí tiết. Ba tổng Cổ Cốc, Xích Bích, Y Đốn dân chúng phần nhiều gian hoạt, hay điều toa kiện tụng, nhưng siêng năng, làm ruộng rất giỏi. Xã Nguyên Xá, đàn bà con gái có nghề tơ sợi, dệt vải dệt lụa. Các việc cưới xin, ma chay thường làm tiết kiệm. Tháng tám mở hội tế thần, hoặc bày trò múa rối, hoặc vào đám ca hát hay chơi trò ném pháo đất (lấy đất dẻo nặn thành hình dệt hơi khum, rồi ném xuống đất, phát ra tiếng nổ rất kêu chẳng kém tiếng pháo đại).

Sản vật:

Ít lúa hè, nhiều lúa thu, dân chúng thường năm được mùa no đủ. Ngạn ngữ có câu:

*Có phải con mẹ con cha,
Thì sinh ra đất Diên Hà, Thần Khê.*

Trong vườn nhà dân thường trồng cây chè bạng. Ven đê rải rác trồng cây vải để giữ thân đê, nhưng quả không được thơm ngon lắm. Khoai, đậu, rau, củ thì các nơi trong huyện đều có, cũng như các huyện khác, duy có giống cà pháo có tiếng là ngon nhất.

Khí hậu:

Cũng giống khí hậu ở các huyện khác, xem ở phần ghi chung toàn phủ.

¹ Xã Nguyên Xá: Trước tên là xã Nguyễn Xá; từ 1853 kiêng quốc tính chữ Nguyễn đổi là Nguyên Xá.

² Xã Trình Uyên: Đầu Nguyễn về trước là xã Trình Tuyền 程泉; từ đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua), đổi là Trình Uyên 程淵.

- Sông núi:**
- Trong huyện hạt không có núi.
- Một dòng sông vừa từ tổng Y Đốn ở đầu huyện chảy qua thôn Bổng (tục gọi là *sông Phiên*, từ ngã ba Hoành Mỹ ở địa phận xã Hoành Mỹ chảy xuống), quanh co chảy về hướng nam, đến ngã ba Kim Ngọc, dài 29 dặm 175 trượng 4 thước, rộng 16 trượng, sâu trên dưới 6-7 thước.
 - Một dòng sông nhỏ từ hai thôn Mỹ và Ninh ở đầu huyện (chia dòng từ ngã ba Hoành Mỹ, qua xã Yên Khoái huyện Diên Hà chảy xuống) đổ vào ngã ba Kim Ngọc, dài 18 dặm 162 trượng, rộng 3 trượng 1 thước, sâu trên dưới 5 thước.

- Danh thắng:**
- Miếu thờ vua Lê Đại Hành: ở thôn Kênh Nhị [xã Đò Mỹ], dân bản xã phụng thờ.
- Đường đi:**
- Trong huyện không có đường dịch lộ.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến địa giới huyện Diên Hà, dài 4 dặm 75 trượng, rộng 3 thước. (Hai con đường ở dưới cũng vậy).
 - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, dài 2 dặm 150 trượng, rộng 3 thước.
 - Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, đến giang phận huyện Thanh Quan, dài 8 dặm 3 trượng.

- Nguyên ngạch tuyển lính : 395 người.
- Nhân số hiện có: 3.698 người. Trong đó:
- Chức sắc: 55 người.
 - Miễn sai dịch: 22 người.
 - Đinh số chính nạp: 3.621 người.
- Thuế đinh hàng năm:
- Nộp bằng tiền: 6.339 quan.
 - Nộp bằng thóc: 358 hộ 1 bát.
- Ruộng đất công tư các hạng: 24.602 mẫu 12 thước 3 tấc 7 phân 3 ly.
- Trong đó:
- Ruộng: 22.602 mẫu 9 sào 9 thước 7 ly.
 - Đất: 2.194 mẫu 1 sào 3 thước 3 tấc 6 phân 3 ly 3.
- Thuế ruộng đất:
- Nộp bằng tiền: 4.250 quan 7 tiền 2 đồng tiền.
 - Nộp bằng thóc: 122.160 hộ 21 bát 2 vốc.

HUYỆN DIÊN HÀ
kiêm nhiếp
HUYỆN HƯNG NHÂN

Diên Hà là huyện thống hạt thuộc phủ Tiên Hưng.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Yên Xá tổng Yên Xá. Xung quanh đắp thành đất, chu vi 56 trượng 6 thước; dày 1 trượng, ba mặt có hào rộng 1 trượng 2 thước, sâu 2 thước, bên ngoài trồng rào gai. Có một cửa ở mặt tiền (hướng về phía nam), phía trước có một hồ nước, dài 16 trượng, rộng 20 trượng.

Huyện hạt phía đông giáp huyện Thần Khê; phía tây giáp sông Nhị, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, phía nam giáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, phía bắc giáp sông Nông, bên kia sông là huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, và giáp huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đông tây cách nhau 19 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

1.Huyện Diên Hà¹, 12 tổng, gồm 114 xã, thôn, trang:

1-Tổng Diên Hà, 11 xã, thôn, trang:

- 1.Thôn Phạm và thôn Nỗ xã Diên Hà
- 2.Thôn Xuân La xã Diên Hà
- 3.Thôn Phú Vinh xã Diên Hà
- 4.Trang Thượng Diên
- 5.Xã Thượng Ngạn
- 6.Thôn Cổ Trai xã Vĩnh Bảo
- 7.Thôn Long Nãi xã Diên Phúc
- 8.Thôn Lộc Thọ xã Diên Phúc
- 9.Thôn Ô Cách xã Thọ Diên
- 10.Thôn Bùi Xá xã Thọ Diên
11. Thôn Thanh Lãng xã Thọ Diên

2-Tổng Lập Bái, 8 xã, trang:

1. Xã Lập Bái
2. Xã Hương La
3. Xã An Khê
4. Xã Cổ Sách
- 5.Xã An Tiêm
6. Xã Chuẩn Cách
- 7.Trang Thượng Đạo
- 8.Trang Đồng

3-Tổng Yên Xá, 8 xã, trang:

- 1.Xã Yên Xá
- 2.Xã Minh Lang
- 3.Xã Hiến Nạp
- 4.Xã An La
- 5.Xã Hoá Hiệp
- 6.Xã Đồng Tu
- 7.Trang Đồng Lạc
- 8.Trang Đồng Hàn²

4-Tổng Canh Nông, 7 xã:

- 1.Xã Tiên La
- 2.Xã Phú Nông
- 3.Xã Đình Ngũ
- 4.Xã Diên Nông
- 5.Xã Canh Nông
- 6.Xã Hoàng Nông
- 7.Xã Việt Yên³

5-Tổng Thượng Bái, 9 xã, thôn:

- 1.Xã Thượng Bái
- 2.Xã Hy Hà
- 3.Xã Hà Lang
- 4.Xã Gia Lạp
- 5.Thôn Kiều La xã Gia Lạp
- 6.Xã Trần Xá
- 7.Xã Đan Hội
- 8.Xã Hạ Bái
- 9.Xã Đông Quỳnh

6-Tổng Hà Lý, 15 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Hà Lý
- 2.Xã Ngọc Đình
- 3.Trang Ngọc Đình
4. Thôn Lang Nhân xã Lập Lễ
- 5.Thôn Đa Phú xã Lập Lễ
- 6.Trang Nội xã Lập Lễ
- 7.Trang Ngoại xã Lập Lễ
- 8.Xã Hoàn Mỹ
- 9.Trang Hoàn Mỹ
- 10.Xã Truy Đình
- 11.Trang Truy Đình
- 12.Xã Nhân Lý
- 13.Xã Trung Đẳng
- 14.Xã Trung Lập
- 15.Xã An Khoái

2.Huyện Hưng Nhân⁴, 6 tổng, gồm 56 xã, thôn, trang:

1.Tổng Tống Súc, 9 xã, trang:

- 1.Xã Tống Súc
- 2.Xã Phúc Tiên
- 3.Xã Phúc Hải
- 4.Xã Khánh Mỹ

¹ Huyện Diên Hà 延河縣 (cũng đọc là Duyên Hà): Tên huyện đặt từ đời Trần (ĐNNTC: từ đời Lý). Thời thuộc Minh cũng gọi là huyện Diên Hà. Nhà Lê đặt thuộc phủ Tân Hưng (sau là Tiên Hưng). Qua các triều, đến đời Đồng Khánh không đổi. Từ 1894 tách sang tỉnh Thái Bình. Năm 1977 hai huyện Diên Hà, Hưng Nhân hợp nhất thành huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

² Trang Đồng Hàn: Trước tên là trang Đồng Triền 同廛; từ 1843 kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là Đồng Hàn 同韓.

³ Xã Việt Yên: Trước tên là xã Yên Việt.

⁴ Huyện Hưng Nhân: Đời Trần tên là huyện Ngự Thiên 御天縣 thuộc phủ Long Hưng. Thời thuộc Minh đổi là huyện Tân Hoá新化 phủ Trấn Man. Đời Lê lấy lại tên cũ là Ngự Thiên. Năm Gia Long 7 (1808) đổi là huyện Hưng Nhân 興仁縣. Sau đời Đồng Khánh tách sang tỉnh Thái Bình mới thành lập (1890). Khoảng 1977 hợp nhất với huyện Diên Hà thành huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình hiện nay.

- 5.Xã Nhân Xá
9.Trang Khả La
- 6.Xã Nhữ Khê
- 7.Xã Nhữ Thuỷ
- 8.Xã Khuông Phù¹

2-Tổng Hiệu Vũ², 8 xã, thôn:

- 1.Xã Hiệu Vũ³
4.Thôn Hoà, Thôn Hú xã Bái Trạch
6.Xã Cầu Công
- 2.Xã Đào Xá
7.Xã Yên Cầu
- 3.Xã Nham Lang
5.Thôn Triều, thôn Quyển xã Bái Trạch
8.Xã Lưu Xá

3-Tổng Hà Lão: 9 xã:

- 1.Xã Hà Lão
5.Xã Lão Khê
9.Xã Thuý Lam
- 2.Xã Nhật Tảo⁴
6.Xã Phú Vật
- 3.Xã Ứng Lôi
7.Xã An Nghiệp⁵
- 4.Xã Phú Hà
8.Xã Mai Lĩnh

4-Tổng Thanh Triều, 10 xã, thôn:

- 1.Xã Thanh Triều
5.Xã Mỹ Xá
9.Xã Tây Xuyên
- 2.Xã Hải Triều
6.Xã Thuỵ Vân
10.Thôn Quan Khê
- 3.Xã Bùi Xá
7.Xã Kiều Thạch
- 4.Xã Hà Xá
8.Xã Xuân Trúc

5-Tổng Quan Bế, 7 xã:

- 1.Xã Quan Bế
5.Xã Lương Xá
- 2.Xã Lương Khê
6.Xã Quan Hà
- 3.Xã An Xá
7.Xã Phú Khê
- 4.Xã Tảo Sơn

6-Tổng Đặng Xá, 13 xã, trang:

- 1.Xã Đặng Xá
5.Xã Dương Xá
9.Xã Do Đạo
13.Trang Đường Ngang
- 2.Xã Dương Khê
6.Xã Tây Nha
10.Xã Hưng Nhân
- 3.Xã Thái Đường
7.Trang Đồng Nổ
11.Trang Đồng Vọng
- 4.Xã Triêm Ân⁶
8.Xã Thanh Nga
12.Xã Trác Dương

Phong tục:

Huyện này thời cổ thuộc đất quận Giao Chỉ. Từ đời Lý-Trần về sau đều gọi như tên hiện nay. Sĩ, nông, công, thương ai lo nghiệp nấy, phong tục cần kiệm chất phác. Riêng huyện Diên Hà có truyền thống văn học khá hơn, nhưng rải rác cũng có nơi thói tục điều gian. Dân Hưng Nhân phần nhiều điều gian hung hãn.

Các việc cưới xin ma chay cũng theo như lệ thường. Nghi lễ thờ thần cúng Phật cũng đều theo tục lệ, không xa hoa phí phạm lắm.

Sản vật:

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Hàng năm, sau vụ gặt, thường trồng xen khoai, đậu, cà, mía, đay, bông, địa tiên, chuối, cau, cam, mít. Trong vườn nhà dân thường trồng cây chè bạng, nhưng không được ngon lắm. Nghề dệt chiếu cói thì ở 3 xã Xuân Trúc, Kiều Thạch, Quan Khê tổng Thanh Triều huyện Hưng Nhân.

1 Xã Khuông Phù: Trước tên là xã Phù Ngự 扶御; sau năm Tự Đức 6 (1853) kiêng các từ tôn kính, đổi là Khuông Phù 匡扶.

2 Xem chú sát dưới.

3 Tổng và xã Hiệu Vũ: Trước tên là tổng và xã Hồng Vũ 洪武; từ 1848 kiêng chữ Hồng (Hồng Nhậm, tiểu tự của Tự Đức), đổi là Hiệu Vũ 頌武.

4 Xã Nhật Tảo: Trước tên là xã Nhật Cảo. Từ năm 1836 kiêng đồng âm chữ Cảo 杲 (biệt danh của Gia Long), đổi là Nhật Tảo 日早.

5 Xã An Nghiệp: Trước tên là xã An Triên 安廛; từ 1843 kiêng chữ Triên (cận âm với tên huý vua Thiệu Trị), đổi là An Nghiệp 安業.

6 Xã Triêm Ân: Trước tên là xã Kính Ân. Từ 1862 kiêng chữ Kính, đổi là Triêm Ân 霽恩.

Khí hậu:

Cũng như khí hậu các huyện khác trong phủ.

Sông núi:

Trong huyện không có núi.

- Một dòng sông lớn từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về hướng nam, đến giáp giang phận xã Cối Kê huyện Thư Trì tỉnh Nam Định (giáp ngã ba sông Hoàng Giang), dài 17 dặm 112 trượng, 3 thước, rộng 103 trượng, có đoạn rộng 80 trượng, có đoạn rộng 50 hoặc 60 trượng; sâu từ 13 thước đến trên dưới 20 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về hướng đông, đến ngã ba Canh Nông, dài 20 dặm 82 trượng, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 12 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông đến ngã ba Diên Nông dài 4 dặm 87 trượng, rộng 23 trượng, sâu trên dưới 12 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Diên Nông đến giang phận xã Biện Tân huyện Phù Cừ, chảy qua huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương; dài 3 dặm 125 trượng, rộng 13 trượng, sâu trên dưới 20 thước.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba Canh Nông chia dòng chảy xuống phía nam, qua trạm Yên Xá, đến ngã ba Hoành Mỹ (tục gọi là ngã ba Hú), dài 21 dặm 19 trượng 3 thước, rộng 15 trượng, sâu 8, 9 thước, có đoạn chỉ sâu trên dưới 3 hay 4 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Diên Nông kênh đào chảy về phía đông nam, đổ vào bến đò Đan Hội, đến giang phận xã Hưng Nhượng, dài 5 dặm 58 trượng 2 thước, rộng trên dưới 8 trượng, sâu trên dưới 5 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ quanh co chảy đến tiếp giang phận hai thôn Ninh, Mỹ huyện Thần Khê, dài 10 dặm 9 trượng 5 thước; rộng trên dưới 3 trượng 5 thước, sâu trên dưới 4 thước.

- Một dòng sông nhỏ từ ngã ba Hoành Mỹ chia dòng chảy xuống thôn Bồng huyện Thần Khê, dài 1 dặm 130 trượng, rộng trên dưới 16 trượng, sâu trên dưới 7 thước.

Danh thắng:

- Miếu thờ các vua Trần : ở xã Thái Đường huyện Hưng Nhân, trông về hướng nam. Trước miếu có 3 đài án kiếm, phía sau dựa vào núi đất, bảy sao¹ bao quanh toả sáng.

- Điện Quang Hiếu và điện Thừa Hưu nhà Lê²: ở xã Mỹ Xá huyện Hưng Nhân. Trải bao năm đến nay đã đổ nát hư hại, nay mới bắt đầu tu bổ. Bên cạnh điện Quang Hiếu có lăng, tên hiệu gọi là *Tôn lăng*, phía sau có dòng khe nhỏ uốn quanh³.

- Lăng vua Lê Tương Dực: ở xã Bùi Xá huyện Hưng Nhân.

- Đền thờ Trạng nguyên [Phạm Đôn Lễ]⁴ ở xã Hải Triều huyện Hưng Nhân, dân bản xã phụng thờ. Ông đậu Trạng nguyên năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức (1481), từng đi sứ Bắc quốc [Trung Quốc], học được nghề dệt chiếu đem về dạy cho dân trong bản tổng. Dân nhớ công ơn, lập đền thờ.

- Chùa Kim Phụ: ở xã Cổ Sách huyện Diên Hà. Chùa dựng bên cạnh gò đất, thờ Linh Ứng Hắc Long tôn thần.

- Chùa Báo Quốc: ở xã Lưu Xá huyện Hưng Nhân.

¹ Ngv.: Thất tinh (bảy sao) là chòm sao Bắc Đẩu.

² Điện Quang Hiếu: thờ vua Lê Tương Dực. Điện Thừa Hưu thờ vua Lê Cung Hoàng.

³ *Thái Bình phong vật chí* nói mộ vua Lê Cung Hoàng táng ở đây.

⁴ Phạm Đôn Lễ 范敦禮 (1455-?), nguyên quán xã Hải Triều huyện Ngự Thiên nay là xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình; trú quán xã Thanh Nhân huyện Kim Hoa (nay thuộc Sóc Sơn, Hà Nội), 27 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- Văn chỉ huyện Diên Hà: ở địa phận xã An Xá, phía sau huyện lỵ, do Bảng nhãn đời Lê là Lê Quý Đôn [1726-1784] cùng văn thân trong huyện khởi dựng. Năm Minh Mệnh thứ 19 (1838), triều đình chuẩn cho lưu lại phụng thờ.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ địa giới huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương đi về phía đông chạy sang phía nam, qua trạm Yên Xá đến bến đò ngang xã Yên Lại huyện Thư Trì tỉnh Nam Định, dài 18 dặm, rộng 1 trượng.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, đến địa giới huyện Thần Khê, dài 7 dặm, rộng 3 thước.

- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc, đến giáp đường đê thuộc địa phận huyện Hưng Nhân, đối bờ với huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội, dài 16 dặm 100 trượng, rộng 3 thước.

Ngạch tuyển lính: 318 người. Trong đó:

-Diên Hà: 128 người.

-Hưng Nhân: 190 người.

Nhân số hiện có: 3.332 người. Trong đó:

Diên Hà: 1.601 người:

-Chức sắc: 46 người.

-Miễn sai dịch: 46 người.

-Đinh số chính nạp: 509 người.

Hưng Nhân: 1.731 người.

-Chức sắc: 12 người.

-Miễn sai dịch: 7 người.

-Đinh số chính nạp: 1.714 người.

Thuế đinh cả năm:

-Nộp bằng tiền: 5.750 quan 3 tiền. Trong đó:

Diên Hà: 2.690 quan 4 tiền.

Hưng Nhân: 3.039 quan 9 tiền.

-Nộp bằng thóc: 318 học 12 bát.

Diên Hà: 149 học 6 bát 5 vốc.

Hưng Nhân: 169 học 5 bát 5 vốc.

Ruộng đất:

Ruộng đất công tư các hạng: 38.785 mẫu 9 sào 9 thước 8 tác 6 phân 6 ly 2 lai.

Trong đó:

-Ruộng: 26.950 mẫu 7 sào 2 thước 2 phân 8 ly.

-Đất: . 11.835 mẫu 2 sào 7 thước 8 tác 3 phân 8 ly 2. Trong đó:

Diên Hà : 21.018 mẫu 6 sào 14 thước 3 tác 1 phân 6 ly 2.

-Ruộng: 17.499 mẫu 8 sào 8 thước 9 phân 4 ly.

-Đất: 3.518 mẫu 8 sào 6 thước 2 tác 2 phân 2 ly 2.

Hưng Nhân : 17.767 mẫu 2 sào 10 thước 5 tác 5 phân.

-Ruộng: 9.450 mẫu 8 sào 8 thước 9 tác 3 phân 4 ly.

-Đất: 8.316 mẫu 4 sào 1 thước 6 tác 11 phân 6 ly.

Thuế ruộng đất hàng năm:

-Nộp bằng tiền: 15.212 quan tiền 10 đồng tiền.

- Diên Hà: 5.283 quan 9 tiền 24 đồng tiền.
- Hung Nhân: 9.928 quan 2 tiền 24 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 23.902 học 13 bát 9 nắm.
- Diên Hà: 16.620 học 25 bát 6 vốc 1 năm.
- Hung Nhân: 7281 học 26 bát 4 vốc 8 nắm.

HUYỆN TIÊN LŨ

Tiên Lũ thuộc phủ Tiên Hưng. Huyện lỵ đặt ở xã Đào Đặng tổng Cao Đường. Xung quanh huyện lỵ đắp thành đất (do bị lụt lớn, hiện sụt lở nhiều đoạn), chu vi 53 trượng 3 thước. Có một cửa ở mặt tiền, hướng về phương nam, tường xây bằng gạch.

Huyện hạt¹ phía đông giáp huyện Phù Cừ phủ Khoái Châu, phía tây giáp huyện Kim Động phủ Khoái Châu, phía nam giáp huyện Hưng Nhân phủ Tiên Hưng, phía bắc giáp huyện Ân Thi phủ Khoái Châu.

Đông tây cách nhau 22 dặm. Nam bắc thì cách nhau 17 dặm.
Huyện có 8 tổng, gồm 55 xã, thôn, trang.

1-Tổng Cao Đường², 9 xã:

- | | | | |
|-----------------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|
| 1.Xã Cao Đường ³ | 2.Xã An Đường | 3.Xã Linh Hạ | 4.Xã Tính Linh ⁴ |
| 5.Xã Xuân Diễm | 6.Xã Phượng Tường | 7. Xã Nội Linh | 8.Xã Đào Đặng |
| 9.Xã Đặng Cầu | | | |

2-Tổng Dị Chế, 11 xã:

- | | | | |
|---------------------------|----------------|--------------|----------------|
| 1.Xã Dị Chế | 2.Xã Nghĩa Chế | 3.Xã Chế Trì | 4.Xã Đa Quang |
| 5.Xã Tiên Xá ⁵ | 6.Xã Trịnh Xá | 7.Xã Đại Nại | 8.Xã Muội Sảng |
| 9.Xã Tam Nông | 10. Thiên Đông | 11.Xã Hậu Xá | |

3-Tổng Thụy Lôi, 7 xã:

- | | | | |
|---------------|--------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Thụy Lôi | 2.Xã Lệ Chi | 3.Xã Đặng Xá | 4.Xã Mai Xá |
| 5.Xã An Tào | 6.Xã Bái Khê | 7.Xã Diêm Xá | |

4-Tổng Hải Yến⁶, 4 xã:

- | | | | |
|---------------------------|------------------|-------------|------------|
| 1.Xã Hải Yến ¹ | 2.Xã Triều Dương | 3.Xã An Lạc | 4.Xã An Xá |
|---------------------------|------------------|-------------|------------|

¹ Huyện Tiên Lũ 仙侶縣: Thời thuộc Đường là đất huyện Cao Lăng, nhưng huyện Cao Lăng đã bỏ vào năm đầu niên hiệu Trinh Quán để đặt huyện Chu Diên (Đường thư, Địa lý chí. Tuy Cương mục và ĐNNTC ghi khác nhau về vị trí huyện Chu Diên, nhưng điều ghi về huyện Cao Lăng có lẽ đúng vì cho đến đầu triều Nguyễn ở huyện Tiên Lũ còn có tổng và xã Cao Lăng (x. CTTX). Sử chép năm Hưng Thống 5 (994) Lê Đại Hành phong cho hoàng tử thứ 9 là Lê Kính tước Trung Quốc vương, đóng ở Cần Đà huyện Mạt Liên 末蓮縣, Cương mục chú: Mạt Liên là huyện Tiên Lũ (CB1-27b). Nguyễn Văn Siêu nói một đoạn sông đã khô cạn vùng các xã Quả Nội, Yên Hưng, Thiện Phiến, Triều Dương là sông Cần Đà 乾沱江 xưa (PĐĐC). Thời thuộc Minh gọi là huyện Tiên Lũ 仙呂 thuộc phủ Khoái Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi Tiên Lũ 仙侶縣. Nhà Mạc đổi là huyện Tiên Hoa 仙花. Đời Lê Trung hưng lấy lại tên Tiên Lũ, các đời sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 18 (1837) tách 5 xã tổng Phương Trà huyện Nam Xương phủ Lý Nhân sang huyện Tiên Lũ. Sau này hai huyện Phù Cừ, Tiên Lũ hợp nhất (1977) thành huyện Phù Tiên, gần đây đã tách riêng. Nay là huyện Tiên Lũ tỉnh Hải Dương.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Cao Đường : Đầu Nguyễn về trước tên là tổng và xã Cao Lăng 高陵.

⁴ Xã Tính Linh: Đầu Nguyễn về trước tên là xã Địa Linh.

⁵ Xã Tiên Xá: Trước tên là xã Vương Xá (CTTX).

⁶ Xem chú 1 trang sau.

5-Tổng Tiên Hương², 6 xã:

- 1.Xã Tiên Hương³
- 2.Xã An Hương⁴
- 3.Xã Văn Hương⁵
- 4.Xã Tất Viên
- 5.Xã Thiện Phiến
- 6.Xã Nội Viên

6-Tổng Tiên Châu, 6 xã, trang:

- 1.Xã Tiên Châu
- 2.Xã Hương Chiếu⁶
3. Xã Viên Tiêu
- 4.Xã An Chiếu
- 5.Trang Hỷ Tước
- 6.Xã Đông Chiếu

7-Tổng Phương Trà⁷, 5 xã, thôn:

- 1.Xã Phương Trà
- 2.Xã Nhĩ Châu
- 3.Xã Phù Sa
- 4.Xã Hà Châu
- 5.Thôn Trung xã Bảo Châu

Phong tục:

Kẻ sĩ chăm chỉ việc học Thi, Thư. Dân nông cần cù cấy cấy. Cũng có nhiều người làm nghề buôn bán. Tập tục thuần hậu chất phác. Việc cưới xin, ma chay theo lệ thường.

Hàng năm vào mùa xuân (nếu là năm được mùa) thì mở hội tế thần: có nơi mở hội thi vật (xã Tiên Hương), hoặc thi đánh cờ tướng (xã Đào Đặng), các nơi khác thì mở đám ca hát.

Sản vật:

Ít lúa hè, nhiều lúa thu. Các xã ven sông có đất bồi bãi thường trồng khoai, đậu, mía. Dân xã Xuân Diêm các nhà thường có một cái ao (rộng chừng 1 sào) có nhiều cua đá. Mấy năm gần đây, người ta đào ao sâu hơn, nhưng cũng không thấy cua nữa.

Khí hậu:

Như các huyện khác trong phủ.

Sông núi:

- Núi Bình Đẩu: Là hòn núi đất ở xã Đào Đặng, gần huyện lỵ. Núi này hình tròn, to rộng chừng 5 sào⁸, hình tựa như cái đẩu, cao chừng 1 trượng. Tương truyền tướng nhà Minh là Liễu Thăng từng điểm quân ở đây, cho nên có tên gọi như thế⁹.

- Một dòng sông lớn từ ngã ba Nhĩ chảy về phía nam, đến ngã ba sông Luộc, dài 6 dặm 27 trượng, rộng 50, 60 trượng, có đoạn rộng đến 250 trượng, sâu trên dưới 12 trượng.

- Một dòng sông vừa từ ngã ba sông Luộc chia dòng chảy về đông, đến giang phận xã Mai Xá thuộc bản huyện, dài 11 dặm 93 trượng, rộng trên dưới 30 trượng, sâu trên dưới 10 thước.

¹ Tổng và xã Hải Yến 海晏: Trước tên là tổng và xã Hải Thiên 海天.

² Xem chú sát dưới.

³ Tổng và xã Tiên Hương: Trước tên là tổng và xã Tiên Hoa 仙花; đầu đời Thiệu Trị kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ Thiệu Trị), đổi gọi là Tiên Hương 仙香.

⁴ Xã An Hương: Trước tên là An Hoa 安花; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là An Hương 安香.

⁵ Xã Văn Hương: Trước tên là Văn Hoa 雲花; từ 1841 kiêng chữ Hoa, đổi gọi là Văn Hương 雲香.

⁶ Xã Hương Chiếu: Trước tên là xã Hoa Chiếu 花照; từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ Thiệu Trị), đổi là Hương Chiếu 香照.

⁷ Tổng Phương Trà đầu triều Nguyễn gồm 8 xã thuộc huyện Nam Xương phủ Lý Nhân trấn Sơn Nam Thượng (nay là huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam); năm Minh Mệnh 18 (1837) cắt 5 xã (kê dưới) sang huyện Tiên Lữ - 5 xã này ở ven bờ tả ngạn sông Hồng, lúc này đã cách quá xa với huyện cũ ở Hữu ngạn.

⁸ Năm sào là một diện tích quá nhỏ để nói về một quả núi ?

⁹ Đếm quân theo ô vuông, cũng tựa như dùng đẩu mà "đong" quân.

Danh thắng:

- Miếu Kê Lạc: ở xã Dị Chế tổng Dị Chế. Miếu trông về hướng nam, trước miếu có 3 bệ hương án, phía sau hướng tựa vào núi Ngũ Nhạc. Miếu này thờ Tiên Ngô vương và Hậu Ngô vương¹.
- Đền thờ Trung Quốc vương đời [Tiên] Lê: ở xã Hương Chiếu. Vua Lê Đại Hành phong cho con là Cảnh tước Trung Quốc vương², được ban thực ấp ở xã này. Sau khi vương mất, dân xã lập đền thờ.
- Chùa Thụy Ứng: ở xã Nhị Châu³, do Giới Quốc công⁴ nhà Tiên Lê khởi công xây cất. Trước chùa có một cái chợ nhỏ, hàng hoá bày bán la liệt rất nhiều.

Đường đi:

- Một đường dịch lộ từ huyện Kim Động đi về phía đông, qua phía sau huyện lỵ, đi tới địa giới huyện Phù Cừ, dài 13 dặm, rộng 1 trượng.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua xã Thiện Phiến, đối bờ với huyện Hưng Nhân, dài 7 dặm, rộng 2 thước.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến giáp giới huyện Phù Cừ, dài 15 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, quanh co đi về phía tây, đến giáp giới huyện Kim Động, dài 5 dặm.
- Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến giáp giới huyện Ân Thi, dài 9 dặm.

Nguyên ngạch tuyển lính: 200 người.

Nhân số hiện có: 2.451 người. Trong đó:

- Chức sắc: 93 người.
- Miễn lao dịch: 24 người.
- Đinh số chính nạp: 2334 người.

Thuế đinh hàng năm:

- Nộp bằng tiền: 4817 quan 2 tiền.
- Nộp bằng thóc: 229 học 5 bát.

Ruộng đất công tư các hạng: 22 845 mẫu 8 sào 12 thước 3 tác 8 phân 3 ly.

- Ruộng: 18243 mẫu 0 sào 1 thước 3 tác 2 phân 6 ly.
- Đất: 4.602 mẫu 8 sào 11 thước 9 tác 5 phân 9 ly.

Thuế ruộng đất cả năm:

- Nộp bằng tiền: 6.681 quan 7 tiền 45 đồng tiền.
- Nộp bằng thóc: 13.281 học 15 bát 2 vốc 6 nắm rưỡi.

¹ Ba bệ thờ: thờ Tiên Ngô vương (Ngô Quyền), Hậu Ngô vương (Xương Văn), còn một bệ nữa tương truyền là bệ thờ bà Dương Thị Như Ngọc, vợ Ngô Quyền, mẹ sinh Xương Văn và Xương Ngập. Đền này đã bị phá huỷ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, mới đây đã được xây lại trên vị trí cũ.

² Theo *Toàn thư*, Trung Quốc vương (Hoàng tử thứ 9) tên là Kính 鏡 (không phải Cảnh 境). Các con của Lê Đại Hành đều có tên mang bộ Kim: Thái tử Thau 鎰, Hoàng tử Ngân Tích 銀錫 v.v...

³ Chùa Thụy Ứng xã Nhị Châu ở vị trí hiện nay là trung tâm của khu di tích đô thị cổ Phố Hiến, đã được xếp hạng DTLSVH.

⁴ Giới Quốc công đời Tiên Lê : chỉ mới biết Giới Quốc công người xã Yên Vũ huyện Kim Động và được thờ phụ ở chùa Thụy Ứng (DTLSVH, tr.652), chưa rõ họ tên thật là gì.

目錄併有圖本

興安省	頁一
快州府	頁五
東安縣	頁九
芙蕖縣併攝恩施縣	頁十四
金洞縣	頁二十一
先興府	頁二十四
神溪縣	頁二十九
延河縣併攝興仁縣	頁三十三
仙侶縣	頁四十

同慶敕製御覽

興安省

省城在金洞縣安武社地分。城砌土磚，周圍通長叁百玖拾壹丈叁尺捌寸，高壹丈厚壹丈貳尺。城身捌角，門肆，濠廣玖丈，深叁尺柒捌寸；上下；外築長街叁面長捌百丈零。東夾海陽省青沔縣界，西夾珥河對岸，即河內省南昌、富川貳縣界，南夾南定省舒池縣界，北夾北寧省文江縣界。東北夾海陽省唐豪縣界。西北夾北寧省文江與河內省青池貳縣界。西南夾河內省南昌縣界。東南夾南定省瓊瑰縣界。東西相距肆拾叁里，南北相距叁拾玖里。統府貳，縣捌。

快州府

兼理東安縣。統轄金洞芙蕖恩施叁縣。

先興府

兼理神溪縣。統轄延河興仁仙侶叁縣。

風俗

士敦詩書仙侶縣為最，各縣次之。民力耕作神溪縣治田為有功。商賈蠶織亦多仙侶縣民多他往貿易，東安縣之米所、多禾、鐵柱等社，神溪縣元舍社常買絲母生絲織帛綯工不甚巧。沿江之民以漁為業。大概先興府肆縣，神溪富而好訟，仙侶純而有學，延河、興仁剽悍

而近刁。快州府肆縣，東安樸野而尚鬼。金洞震省近關津者習尚浮靡，間多遊惰。芙蕖，恩施率好武斷，近多貧耗。昏喪循常，祭祀俗尚不一詳見諸縣。

物產

夏禾少，秋禾多，芋荳薯麻梁蔗，處處植之。有河者居多，沿堤間樹荔枝神溪龍眼仙侶青奈，番榴以固堤身。園宅神溪延河多樹蚌茶，惟芙蕖亭皋社之西瓜，神溪之土茄爲佳。燈心產於東安東舍、春萊貳社，魚苗蛋出於金洞沿江，興仁之白席春竹、橋石、關溪三社，金洞之²⁹羽扇製頗精巧。仙侶縣春點社前有石蟹，今無。

氣候

與河內、南定貳省略同，春三月晴燠，惟春季常霖雨。夏三月盛暑，六月多陣雨，河水漲。秋三月亦多雨。七月以後涼風，至八月常疾風。冬三月多北風寒冷，陣雨少。

山水

省轄地勢平曠無山。惟仙侶縣旁有一土阜，名平斗山。水如久安河，乾海門，一夜澤，今皆培塞。惟白藤江通珥河³⁸潞江³⁸頗深廣。餘如農江、潘江、陶涇多是淺窄。城西有半月湖，廣可叁畝深肆五尺。

名勝

東安之褚童子、仙蓉、使君諸祠。金洞之鍾寺，恩施之帝釋廟，神溪之黎大行皇帝廟，興仁之黎光孝殿，陳諸帝廟，范狀元祠，報國寺，延河之金阜寺，仙侶之稽落廟，黎忠國王祠，瑞應寺古爲名勝。年來水潦，光景打不如前。

路程

一條驛路，自省城而北，經金洞、東安貳縣，至二米社分，夾北寧省文江縣界我蜀慈，通長叁拾捌里壹百柒拾叁丈肆尺，高壹尺，寬壹丈下貳條高寬亦然。

一條驛路，自省城而東，經金洞、仙侶、芙蕖叁縣至富美社分，夾海陽省青沔縣界棣長，通長拾玖里貳拾貳丈。

一條驛路，南夾舒池縣界自延河縣上岸社而東，經安舍站至該縣熙河社分夾青沔縣界，通長拾捌里。

一條沿堤，自省城之西北，經金洞、東安二縣至北寧省文江縣界，³⁵長五拾五里叁拾丈零，高壹丈，寬壹丈五寸。

原額揀兵壹千柒百肆拾玖人

內漂緩未填貳拾捌人

寔存人數壹萬捌千柒百貳拾五人

內職色肆百拾玖員

內免差貳百拾玖人

45

內正納各項壹萬捌千捌拾柒人
全年稅錢叁萬壹千柒百貳拾肆貫玖陌
腳米壹千七百貳拾伍方拾柒鉢五合
現徵公私田土拾玖萬玖千肆百肆拾捌畝捌高叁尺五
寸叁分捌釐五毫。

內各項田拾五萬柒千柒百拾貳畝叁高拾叁尺貳
分叁釐玖毫

內各項土肆萬壹千柒百叁拾陸畝肆高五尺五寸
壹分肆釐陸毫

全年稅錢陸萬壹百肆拾柒貫叁陌玖文

稅票拾叁萬叁千捌百玖拾五斛叁拾壹鉢五合陸勺壹
抄

53

快州府

府轄在省城西北。兼理東安縣，統轄金洞、恩施、芙
蕖叁縣。莅所在東安縣安境總安偉社。土城通長貳
百陸拾陸丈，高柒尺厚壹丈貳尺，城濠廣貳丈陸
尺，濠深貳尺。前門高壹丈貳尺，左右門各高壹
丈。城上肆角各設砲臺壹。東至海陽省唐豪縣界貳
拾叁里，西至珥河玖里，南至珥河拾陸里，北至北
寧省文江縣界拾五里。東西相距叁拾貳里，南

北

相距叁拾壹里。

東安縣拾總：

米所總	安永總	東結總	大關總
安歷總	安境總	平民總	袴襦總
紫陽總	劉舍總		

金洞恩施芙蕖等縣貳拾貳總

芙蕖縣陸總：

綱幡總	金香總	葛陽總	璜琿總
圓珣總	巴東總		

恩施縣捌總：

恩施總	文銳總	仁武總	鄧舍總
安耕總	上古總	下古總	土黃總

63

金洞縣捌總：

安早總	青虬總	安樂總	僊林總
安舍總	謝舍總	憑昂總	德霑總

風俗

古屬朱鳶部。士農多，工商少。**婚**喪稍近禮，而豪富
多好爭。金洞之男多事遊惰，東安之女多業蠶桑米
所總常買生絲，織作厚帛爲業恩施稍有文學，芙蕖間有
刁風。俗尚鬼，遇年豐則歸功於神，或唱歌或競渡
爲戲，動至旬日。

62

產物

桑麻芋荳肆縣皆有，但不甚多。惟東安之燈心草，芙蕖之西瓜，金洞之魚苗、羽扇等項頗勝他處。

氣候

貳、叁等月天氣暄和。每至夏汛，西北方有陣雨，則河水盛漲，大概與先興府氣候同。

山水

府轄無山。

惟一帶大河一名珥河，一名赤藤江上接河內下

流，

自米所總左岸夾河內省青池縣，右岸夾北寧省文江縣經米所藤洲關，過省城之西，至滌江三岐注于先興府延河縣江分，下至南定省。一支八于農江，屬仙侶縣界，中江壹段自芙蕖縣安棣社，至汴津社，對岸延河縣東局社放于海陽省青泗縣。

餘如舊久安河、廣郎江、金牛江、義胄江，今皆堙塞。

半月湖在金洞縣，一夜澤在東安縣，古稱為秀水。

名勝

東安縣褚童子祠，僊蓉公主祠，使君祠；金洞縣金鍾寺，藤洲祠；恩施縣帝釋廟棟宇寵麗，舊稱名勝。

路程

一條驛路在府莅東，上自東安縣二米社夾北省文江縣

界經府轄至省城北門，長肆拾叁里壹百陸拾貳丈，橫壹丈。

一條小路，自府莅之北至安永總公堤，長捌里，橫叁丈。

一條小路，自府莅之東南至條衙公堤社，長拾柒里，橫叁尺。

揀兵原額捌百貳拾陸人。

寔存人數玖千貳百肆拾肆人

內職色貳百拾叁人

內免差壹百貳拾人

內正納各項捌千玖百拾壹人

全年稅錢壹萬五千五百陸拾捌貫肆陌腳米捌百拾玖方拾玖鉢

公私田土拾壹萬叁千拾玖畝捌高拾叁尺玖寸壹分玖釐

內各項田捌萬玖千玖百拾五畝柒高陸寸陸分肆

釐玖分

內各項土貳萬叁千壹百肆畝壹高拾叁尺貳寸五

分肆釐貳分

全年稅錢叁萬肆千貳貫陸陌拾貳文。

全年稅票柒萬肆千五百五拾壹斛貳拾壹鉢陸抄。

9a

東安縣

快州兼轄。莅所在安境總安偉社。城濠詳見府圖。東夾恩施縣界，玖里；西至珥河，對岸爲河內省上福縣界，捌里；南夾金洞縣界，拾貳里；北至北寧省文江縣界，拾肆里。東西相距拾柒里，南北相距貳拾陸里。

領總拾，社村坊柒拾捌。

米所總捌社：

多禾社 鐵柱社 米所社 憑衙社
雁塔社 富市社 富澤社 黃澤社

安永總玖社村坊：

安永社 春亭社 鹹子社 德潤社
東銘社 東早社東村、南村 土洲東昂貳坊

東結總拾貳社：

香幘社 慢幘社 慢川社 慢幘洲社
建洲社 寧集社 鳶鈴社 樂水社
貝溪社 涇溪社 中洲社 東結社

大關總拾叁社：

大關社 純禮社 柴市社 柴橋社
裴舍社 芮陽社 壽岩社 付岩社
富溪社 關川社 沂川社 穀登社
浮沙社

10a

紫陽總柒社村：

紫陽社 東舍社 春萊社 力田社
香淵社 紫陽社東村祖火村

袴襦總陸社村：

二米社 平富社 袴襦社，椿鈴社
美舍社和柔村

安境總陸社：

安境社 安偉社 翁亭社 椿關社
平橋社 寧武社

平民總五社：

平民社 安民社 陽澤社 壽平社
平揆社

10b

安歷總陸社村：

安歷社 桃園社 安員社 條衙社
小關社茂林社

劉舍總捌社：

劉舍社 吳舍社 陶舍社 張舍社
象腳社 土棣社 平湖社 平棣社

風俗

民勤農桑。米所總多買生絲織帛。其俗尚鬼如米所、安永等總，遞年捌月勝會，年豐則歸神功，以唱歌、競渡爲戲，動至旬日。昏喪頗近於禮。縣內土洲、東昂貳坊水居，以攻魚爲業云。

11a

產物

米所、安永、東結、大關等總地多洲土，植甘蔗芋荳及桑。惟東舍、春萊貳社產燈心草。餘常產與他轄同。

氣候

春多細雨，夏多陣雨。縣轄西近大河，每至夏汛期河水漸漲。餘與諸縣略同。

山水

縣轄無山

一帶大河一名珥河，一名赤藤江上自米所總富澤社右岸夾北寧省^{11b}文江縣，左岸夾河內省青池縣經過米所正關，下至大關總注于金洞縣江分，通長叁拾叁里，橫壹百丈或陸拾五丈或陸拾貳丈，深貳拾丈或貳拾貳尺。

一小江名義胄江，原從北寧省文江縣而來，上自縣轄二米、東舍等社，下至祖火村放于恩施縣朱舍社，長玖里，廣拾貳丈，深五陸尺上下。

一舊江名久安河，上吸珥河，下至恩施縣。今堙塞。

一舊江名金牛江，上自文江縣，縈迴至大關總，通^{12a}于珥河。今亦堙塞。

名勝

褚童子祠

在米所總多禾社，對岸與河內自然洲。相傳褚童子與僊蓉遇，一夜間化成澤，澤成殿宇巍然即此祠也。

僊蓉公主祠

在東結總幔幘社。其祠近居河岸。相傳褚童子與僊蓉相遇于此

使君祠

在東結社，古名拖幕。相傳神姓阮名超，十二使君之一，與丁敗戰，單刀落馬，化于沛川，即今東結社。

路程

12b

一條驛路，上自二米社夾北省文江縣界，經袴襦、平民、岸歷、劉舍等總，至金洞縣安樂社高壹尺，寬壹丈，長貳拾壹里。

一條小路，自縣莅之南至條衙社高壹尺，寬叁尺公堤沿堤而下，至金洞縣儒林社，通長拾柒里。

一條小路，自縣莅西北至安永社公堤高壹尺寬叁尺沿堤而上至富澤社，夾文江縣界通長捌里。

揀兵原額肆百五拾壹人內漂緩未填拾人。

寔存人數肆千捌百貳人。

13a

內職色壹百壹員

內免差各項陸拾陸人

內正納各項肆千陸百叁拾五人

全年稅錢捌千壹百貳拾柒貫玖陌。腳米肆百柒方。
現徵公私田土叁萬捌千壹百貳拾玖畝叁高捌尺五寸
捌分陸釐。

內各項田貳萬柒千貳百叁拾叁畝捌高拾尺陸寸
壹釐五毫

內各項土壹萬捌百玖拾五畝肆高拾貳尺玖寸捌
分肆釐五毫

全年稅錢壹萬肆千壹百叁拾柒貫五陌肆拾叁文。

全年稅票貳萬柒千陸百叁拾肆斛貳拾鉢玖合壹勺陸
抄。

14a

芙蕖縣併攝恩施縣

屬快洲府。莅所在恩施總恩施社。土壘植竹，長拾捌
丈，橫拾五丈。前門壹。東夾海陽省青沔縣界，西
夾金洞縣界，南夾僊侶縣界，北夾海陽省唐豪縣
界；東西相距貳拾餘里，南北相距叁拾肆里。

領總拾肆芙蕖縣陸總，恩施縣捌總社村坊壹百柒。

巴東總捌社：屬芙蕖縣以下

巴東社 茶蒲社 富滿社 義武社
閱禮社 綦琿社 陳舍社 高舍社

14b

璜琿總玖社：

璜琿社 段陶社 隆株社 大維社
延齡社 遐齡社 東閣社 竹簡社
桂林社

圓珖總捌社：

圓珖社 富美社 武舍社 五老社
壽老社 光舍社 宋舍社 潘舍社

金香總陸社：

金香社 三昧社 芙英社 范舍社
柰溪社 黃舍社

葛陽總捌社：

葛陽社 夏葛社 光麗社 文車社
安麗社 亭泉社 安芮社 日麗社

15a

惘幡總柒社：

惘幡社 羅羈社 茶陽社 柿園社
安株社 汴津社 東洲社

恩施總拾社村：屬恩施縣以下

恩施社 共武社 平堆社 舞陽社
黎舍社 高舍社 盤禮村 涼村
茶香社 楊村

鄧舍總柒社村：

鄧村 唐村 明珠村 嘉穀村
富穀社 涇貝社 春原社

文銳總捌社村坊：

文銳社 掉村 多祿村 黃川村
壁幢社 平陵社 溪灘社 水機坊

15b

仁武總五社：

仁武社 救舍社 日早社 夏禮社

丹撞社

安耕總五社：

安耕社 古禮社 卯棣社 劉舍社

羅撞社

土黃總拾貳社村：

土黃社 富村 中村 觥村

丁舍村 帶溪社 南池社 鄧川村

寶藏村 平池村 枚川村 鄧丁村

上古總柒社村：

晏都社 璟琳社 朱舍社 同美村

朗棣村 野棣村 歡愛社

16a

下古總柒村：

乂鬚村 翠竹村 從矩村 高齋村

雲幕村 簪珥村 榆美村

風俗

士民勤耕讀，婚喪如常，就中恩施縣多豪猾，武斷；
芙蕖多剽輕近刁，餘無異俗。

產物

地勢卑濕，夏禾多秋禾少。亭臬社產西瓜頗佳。

氣候

16b

四辰節候，大概與省轄各縣略同。

名勝

帝釋廟

在恩施縣羅撞社古天施羅燈稔著靈應。臺宇巍峨，爲縣中名勝。

山水

縣轄無山

惟農江壹條，上接潞江經綢幡總注于海陽省青沔縣界，長壹千貳百五拾丈，橫貳拾肆丈，深拾捌尺。

17a

舊有久安河壹段，上接金洞縣憑昂總，下至汴津社江口。

又有義胄支江一名土黃江，一名歡愛江。

一支上自東安縣祖火村，下至恩施縣歡愛社，經土黃總放于海陽省涇美江。

一支上自恩施縣野棣村，下至丹撞社

一支上自鄧丁社，下至茶香社，入于久安河溪灘江口，經芙蕖縣東閣社，下至僊侶縣恬舍

社。今堙塞。

路程

176

一條驛路，自大維社，夾僊侶縣易制總經本縣璜瑀、巴東、圓琬等總至富美村，經海陽省青沔縣，長五里肆拾叁丈高壹尺寬壹丈。

一條小路，自縣莅而西至金洞縣憑昂總，長捌里壹百貳拾丈，橫五尺；自縣莅之東至汴津社，長拾貳里，橫五尺高貳尺由舊久安河堤垸

一條小路，自縣莅之北經文銳、土黃、鄧舍等總至上總環琳社，夾海陽省唐豪縣界，長拾捌里，高

18a 壹尺廣五尺。

一條小路自縣莅之南迴繞縣轄各社下至璜瑀社夾僊侶縣三農社通長貳里高壹尺寬叁尺。

揀兵原額壹百玖拾肆人

內芙蕖縣柒拾叁人

內恩施縣壹百貳拾壹人

寔存人數貳千陸拾捌員人

芙蕖縣玖百捌拾壹人

內職色五員

內免差柒人

內正納各項玖百陸拾玖人

18b

恩施縣壹千捌拾柒人

內職色拾貳員

內免差拾叁人

內正納各項壹千陸拾貳人

全年稅錢叁千五百捌拾貳貫叁陌

內芙蕖壹千柒百貳拾柒貫肆陌

內恩施壹千捌百五拾肆貫玖陌

腳米壹百玖拾陸方拾柒畝

內芙蕖玖拾伍方五畝五合

內恩施壹百壹方拾壹畝五合

現徵公私田土肆萬捌千肆百貳拾貳畝叁高玖尺叁寸貳分。

19a

內各項田肆萬壹千陸百貳拾五畝五高拾尺玖寸玖分

玖分

內各項土陸千柒百玖拾陸畝玖高拾叁尺叁寸叁分

芙蕖縣田土貳萬叁千陸百壹畝玖高拾貳尺捌寸柒分。

內田貳萬陸百叁拾壹畝叁高肆分

內土貳千玖百柒拾畝陸高拾貳尺捌寸叁分

恩施縣田土貳萬肆千捌百貳拾畝叁高拾壹尺肆寸五分

分

內田貳萬玖百玖拾肆畝拾尺玖寸五分

內土叁千捌百貳拾陸畝叁高五寸

全年稅錢壹萬壹千叁百拾貳貫捌陌貳拾五文。

19b

內芙蓉縣五千貳百拾柒貫肆拾肆文
內恩施縣陸千玖拾五貫柒陌肆拾壹文

全年稅票叁萬陸百拾斛貳鉢貳合貳勺。

內芙蓉縣壹萬肆千柒百拾斛叁拾鉢肆合捌勺
內恩施縣壹萬五千捌百玖拾玖斛拾鉢柒合肆勺

20a

金洞縣

屬快州府蒞。所在安早總藤蔓社。土城高陸尺，厚捌尺，肆圍通長五拾叁丈五尺。濠廣貳丈。中門壹。東夾僊侶縣界，叁里，西至珥河，壹里，對岸爲河內省富川縣界，南至僊侶縣，叁里，北至東安縣，拾柒里。東西相距肆里，南北相距貳拾里。

領總捌，社村坊五拾捌。

德霑總捌社貳坊：

20b

德霑社 來賀社 復禮社 芳叢社

雲坊 玉堂社 儒林社 青岑社

蓬洲社 义坊

青虬總五社：

青虬社 延安社 偈洲社 鳳樓社

黃舍社

21a

安早總玖社村坊：

安早社 安武社

南和坊 北和庸

赤藤社 高舍社

僊棣總陸社：

僊棣社 茶林社

僊溪社 梁舍社

憑昂總陸社：

憑昂社 同里社

枚舍社 洞舍社

安舍總陸社村：

提棣社 杜舍社

雷棣社 竹棣村

謝舍總玖社村：

謝舍社 富穀社

吳舍社 永同社

永同後村

安樂總柒社村：

安樂社 高館社

雲棣社 土塊社

風俗

21b

士敦書，民勤耕稼。其環近省城關津者多遊惰，縣內雲义貳坊水居，以攻魚爲業。

產物

禾麥芋荳桑蔗諸常產與各轄同，沿江之民，每夏汛及初伏俗謂諾個常臨江渚，採取魚苗觀苗辦得魚類賣于人家，放畜池塘。近省工匠學製羽扇頗工巧。

氣候

與府轄同

山水

縣轄無山

22a

大江壹條一名珥江，一名藤江上接東安縣大關總江分，下注于潞江三岐，通長貳拾柒里，橫玖拾五丈，深貳拾尺。

久安河上接東安縣柴橋社，經過縣轄謝舍、憑昂等總，注于恩施縣，今堙塞。

半月湖在省城之西，屬香楊村，可廣叁畝。

名勝

金鍾寺

22b

棟宇龐廠，頗為名勝。屬安早總仁育社。

藤洲社靈祠

奉事使君姓范名防遏，稔著靈應。

路程

一條驛路，在省城之北，上接東安縣大路，自安樂

社，下至安武社，入于省城，長拾柒里肆拾丈陸尺，高壹尺，寬壹丈。

一條驛路，在省城西北，前至保溪社，往于僊侶縣轄，長壹百五拾丈玖尺，高壹尺，寬壹丈。

一縣莅之西有公堤壹條，高壹丈貳尺，腳柒丈，南

23a 過省城，至僊侶縣之香楊村，夾僊侶縣界，

長叁里；自莅之北至儒林社，夾東安縣界，長拾柒里。

揀兵原額壹百玖拾壹人

寔存人數貳千叁百柒拾肆人

內職色玖拾五員

內免差叁拾肆人

內正納各項貳千貳百肆拾五人

全年稅錢叁千捌百五拾玖貫肆陌。

腳米貳百拾陸方貳鉢。

現徵公私田土貳萬陸千肆百陸拾捌畝壹高拾壹尺壹

分叁釐。

23b

內各項田貳萬壹千五拾陸畝肆高玖尺柒分叁釐

肆毫。

內各項土五千肆百拾壹畝柒高壹尺玖寸叁分玖

釐陸爻。

全年稅錢捌千五百五拾貳貫貳陌肆文。

全年稅票壹萬陸千叁百陸斛叁拾陸鉢捌合柒勺。

24a

先興府

府轄在省城東南肆拾壹里。兼理神溪縣，統轄延河、興仁、仙侶叁縣，莅所在神溪縣古館總古館、路舍貳社分。土城通長貳百柒拾壹丈貳尺，高柒尺，厚壹丈。濠廣壹丈陸尺，深肆尺。前門壹高壹丈貳尺，左右門各壹高各壹丈。肆角設炮臺各壹。東夾東關縣屬南定省界，拾肆里；西夾珥河，對岸爲南昌縣屬河內省界，貳拾壹里；南至舒池縣屬南定省以下界，五里；北至瓊瑰縣界拾五里。東西相距叁拾五里，南北相距貳拾里。

領縣肆總貳拾捌。

24b

神溪縣府兼理捌總：

古館總 富溪總 高姥總 古谷總
黃農總 安樂總 猗頓總 赤壁總

延河縣府統轄以下陸總：

延河總 立沛總 安舍總 耕農總
河里總 上沛總

興仁縣延河縣併攝陸總：

宋畜總 青潮總 鄧舍總 河老總
關閉總 效武總

僊侶縣捌總：

高塘總 易制總 耕穫總 瑞雷總

25a

風俗

古屬交趾郡地。其民耕農多，商賈惟僊侶縣少。沿江者以魚爲業。神溪之人多豪俠，好爭訟。僊侶之人有學而純樸。興仁舊有頑風。延河今少文學。婚喪適宜，祭祀俗尚有異。

產物

夏禾少秋禾多。有河者植芋荳茄薯麻蕉，或梁臬園宅樹蚌茶，歲常豐稔神溪延河貳縣爲最。前志有云：『父兮母兮，寔生我兮，我生有幸，延河神溪』。沿堤間樹荔枝、龍眼，或青柰番石榴俗稱核櫻以保堤身不甚多。惟神溪縣茄佳冠諸縣，興仁管席則春竹、橋石、關溪叁社所織也。僊侶春點社年前常有石蟹，今無。

氣候

與快州府同。春正、二等月暄和，三月常霖雨，入夏四、五等月署盛，六月多雨，河水漲，秋七月以後涼風至俗謂遘枚。入月或有疾風，重九有雨則有年。諺云：『夢尅腦尅固湄，辰琨移晷術晷默悉。夢尅腦尅空湄，辰琨半奇棋被麻咬』。冬十、十一等月多北風寒凍，十二月寒將退。

山水

海晏總 僊香總 仙洲總 芳茶總

26a

府轄無山惟仙侶縣有平斗土山。

大江：

一條自仙侶縣備三岐，注下濂江三岐，直放而南，經潢江三岐屬河內南昌，青香三岐屬南定舒池分流環抱神溪縣轄，放于昆江。

中江

一條自濂江三岐分流而東，經耕農三岐至延河縣東局社夾芙蕖縣汴津社放于海陽省。

26b

一條自耕農三岐分流而南，經安舍站宏美三岐俗號我巴呼迂迴，注下至神溪縣金玉三岐，放于昆江。

小江

一條自延農三岐陶涇，經丹會渡，由瓊瑰縣環抱神溪縣赤壁總，放于東舍三岐俗我巴咚。

一條自宏美三岐迂迴注下，經神溪縣安樂總，至金玉三岐，合襟放于昆江。

名勝

27a

神溪縣有黎大行皇帝廟；興仁縣有黎光孝殿陳諸帝廟，范狀元名敦禮祠，報國寺；延河縣有金阜寺；仙侶縣有稽落廟，黎忠國王祠，瑞應寺，院宇宏敞，舊爲名勝。年來風潦傾落未補。

路程

一條驛路，西自仙侶縣鄧球社夾金洞縣而東，經該縣

莅至芙蕖縣界，長拾叁里。

一條驛路，南自延河縣上岸社夾南定舒池縣而東，經安舍站至海

27b

陽省青沔縣界，通長拾捌里。

一條小路，自府莅之南至青關縣江分，長捌里叁丈。

一條小路，自府莅之西至舒池縣江分，長貳里壹百五拾貳丈。

一條小路，自府莅之西北，經安舍站至興仁縣枚嶺社江分，對岸南昌縣迂迴長貳拾捌里柒拾五丈。

原額揀兵玖百拾叁人。

內漂緩未填拾捌人

寔存人數玖千肆百捌拾壹人。

內職色貳百陸員

內免差玖拾玖人

內正納各項玖千壹百柒拾陸人

28a

全年稅錢壹萬陸千壹百五拾陸貫五陌。

腳米玖百五方拾捌鉢。

現徵公私田土捌萬陸千肆百貳拾捌畝玖高肆尺陸寸

壹分玖釐五毫。

內各項田陸萬柒千柒百玖拾陸畝陸高拾貳尺叁

寸五分玖釐

內各項土壹萬捌千陸百叁拾貳畝貳高柒尺貳寸

陸分五毫

全年稅錢貳萬陸千壹百肆拾肆貫陸陌五拾柒文。
稅票

29a

神溪縣

先興府兼轄。莅在縣轄古館總古館、路舍貳社。土城長、廣規式詳見府圖東夾南定省東關縣界，西夾本府統轄延河縣界，南夾南定省以下舒池縣界，北夾瓊瑰縣界。東西相距貳拾貳里，南北相距貳拾里。

領總捌，該肆拾陸社村庄

古館總肆社村

古館社

路舍社

家給社以下

孟排貳村

安禮村

富溪總五社村庄

29b

富溪社

壽域社

同枚庄

館舍社以下館村

伯村

高姥總陸社村

高姥社以下富榮村

壽高村

姥村

古曲社

屢登社

南魯社

古谷總叁社

古谷社

元舍社

古舍社

30a

黃農總叁庄

黃農庄

富農庄

富田庄

安樂總五社村

安樂社以下安樂村

金玉村

延續村

富羅社

金邾社

赤壁總五社

赤壁社

謝舍社

復禮社

進秩社

程淵社

猗頓總拾五社村

猗頓社以下外村

內村

涇村

都美社以下潘村

美寧貳村

俸村

涇村

都奇社以下富朗村

同富村

富禮村

富美村

延長村

慶來村

安納村

茂林村

風俗

縣轄高姥、黃農、富溪、安樂肆總稍有文學，古館總樸而30b尚氣。古谷、赤壁、猗頓叁總人多豪猾，好唆訟。農家治田有功。元舍社婦女常業絲絮布帛，婚祭從儉，八月設席酬神，或以傀儡，或設歌筵，或以土砲爲戲以泥土裝如盾形，擲下其聲響不減大砲。

產物

夏禾少，秋禾多，民常有年諺云：『固沛猓嫫猓吒，辰生

繼坦延河神溪』。園宅多植蚌茶，沿堤間樹荔枝以固堤身，但不甚佳。芋荳薯菜常產與他轄同，惟土茹爲佳。

31a

氣候

與府轄諸縣同，詳見府圖

山水

縣轄無山

中江

一條自縣首猗頓總以下俸村俗號潘江，自宏美三岐宏美社地分注下迂迴，南注至金玉三岐，通長貳拾玖里壹百柒拾五丈肆尺，廣拾陸丈，深陸柒尺上下。

小江

一條自縣首美寧貳村自宏美三岐分流，經延河縣安快社地分注下直放至金玉三岐，^{31b}通長拾捌里壹百陸拾貳丈，廣三丈壹尺，深五尺上下。

名勝

黎大行皇帝廟

在縣涇貳村奉祀

路程

縣轄無有驛路

一條小路，自縣莅之西北至延河縣界，長肆里柒拾五丈，廣叁尺下貳條同。

32a

一條小路，自縣莅之南至南定省舒池縣界，長貳里壹百五拾丈。

一條小路，自縣莅之東至青關縣江分，長捌里叁丈。

原額揀兵，叁百玖拾五人。

寔存人數，叁千陸百玖拾捌員人。

內職色五拾五員。

內免差貳拾貳人。

內正納各項叁千陸百貳拾壹人。

全年稅錢，陸千叁百叁拾玖貫。

腳米叁百五拾捌方壹鉢。

現徵公私田土貳萬肆千柒百玖拾柒畝拾貳尺叁寸柒

分叁毫。

32b

內各項田貳萬貳千陸百貳畝玖高玖尺柒釐。

內各項土貳千壹百玖拾肆畝壹高叁尺叁寸陸分

叁釐叁毫。

全年稅錢肆千貳百五拾貫柒陌貳文。

稅票貳萬貳千壹百陸拾斛貳拾壹鉢貳合。

33a

延河縣併攝興仁縣

屬先興府莅，在安舍總安舍社。土城四圍通長五拾陸丈陸尺，厚壹丈，叁面濠廣壹丈貳尺，深貳尺，外樹棘圍。前門壹南向前面湖壹口長拾陸丈，闊拾貳丈。東夾府統轄神溪縣界，西夾珥河，對岸為河內省南昌縣界，南夾南定省舒池縣界，北夾本省快州府芙蕖縣界之農江與海陽省青沔縣界。東西相距拾玖里，南北相距貳拾貳里。領總拾貳，該壹百拾肆社村庄。

33b

延河縣陸總，五拾捌社村庄。

延河總拾壹社村庄：

延河社以下范弩貳村

延庄 上岸社

村

延福社以下龍乃村

壽延社以下烏格裴舍貳村

立沛總捌社庄：

立沛社 香羅社

安暹社 準格社

安舍總捌社庄：

安舍社 明琅社

化洽社 同修社

安溪社

上道庄

同庄

獻納社

同樂庄

祿壽村
青朗村

春羅富榮貳村賞
永保社以下古齋

34a

耕農總柒社：

先羅社

耕農社

上沛總玖社村：

上沛社

嘉蠟社以下

丹會社

河里總拾五社村庄：

河里社

立禮社以下

內庄

宏美庄

仁里社

安快社

富農社

弘農社

熙河社

喬羅村

下沛社

玉亭社

琅玕村

外庄

追亭社

中等社

追亭社

中立社

亭伍社

越安社

何郎社

陳舍社

東局社。

玉亭庄

多富村

宏美社

追亭庄

宏美社

追亭庄

中立社

興仁縣陸總，該五拾陸社村庄。

34b

宋畜總玖社庄：

宋畜社

仁舍社

可羅庄

效武總捌社村：

效武社

沛澤社以下

安棣社

福仙社

汝溪社

汝水社

陶舍社

和煦貳村

劉舍社

福海社

慶美社

匡扶社

岩廊社

朝眷貳村

求公社

延農社

河老總玖社：

河老社 日早社 應雷社 富河社

老溪社 富物社 安業社 枚嶺社

翠嵐社

青潮總拾社村：

青潮社 海潮社 裴舍社 何舍社

美舍社 瑞雲社 橋石社 春竹社

西川社 關溪村

36a

關閉總柒社：

關閉社 良溪社 安舍社 早山社

良舍社 關河社 富溪社

鄧舍總拾叁社庄：

鄧舍社 楊溪社 太堂社 霑恩社

楊舍社 西衙社 同弩庄 青娥社

由道社 興仁社同望庄 琢陽社

唐昂庄

風俗

漢交趾地，李陳以後因之。四民各守常業，俗儉樸。

惟延河人稍有學。間有刁風，興仁多刁悍。

常，酬神奉36b佛均依俗例，不甚奢靡。

產物

夏禾多，秋禾少。歲常熟。穫後間植芋、荳、茄、蔗、泉、繭、地鮮、蕉、椰、柑、柰。民間園宅，常樹

蚌茶，但不甚佳。管席則興仁縣青潮總春竹、橋石、關溪叁社所織。

氣候

與府轄諸縣同。

山水

縣轄無山

大江

36a

一條自潞江三岐分流南注，至南定省舒池縣會稽社江分夾潢江三岐，通長拾柒里壹百拾貳丈叁尺，廣壹百叁丈，有段捌拾丈，有段五陸拾丈，深拾叁丈至貳拾尺上下。

中江

一條自潞江三岐分流東注，至耕農三岐，通長貳拾里捌拾貳丈，廣叁拾丈上下，深拾貳尺上下。
一條自耕農三岐至延農三岐，通長肆里捌拾柒丈，廣貳拾叁丈，深拾貳尺上下。

36b

一條自延農三岐至芙蓉縣汴津社江分放于青沔縣通長叁里，壹百貳拾五丈，廣拾捌丈，深貳拾尺上下。

一條自耕農三岐分流南注，經安舍站至宏美三岐俗號我巴呼通長貳拾壹里，拾玖丈叁尺，廣拾五丈，深捌玖尺，有段深叁肆尺上下。

小江

一條自延農三岐涇陶東南注，經丹會渡至南定省瓊瑰縣興讓社江分，通長五里五拾捌丈貳尺，廣捌丈上下，深五尺上下。

37a

一條自宏美三岐迂迴注至神溪縣美寧貳村江分，通長拾里玖丈五尺，廣叁丈五尺上下，深肆尺上下。

一條自宏美三岐分流注至神溪縣俸村，通長壹里壹百叁拾丈，廣拾陸丈上下，深柒尺上下。

名勝

陳諸帝廟

在興仁縣太堂社，南向。廟前有印劍三台，後托土山，七里環繞。

黎光孝殿承庥殿

在興仁縣美舍社，經年頽壞，今始條補。光孝殿一所，殿之旁有陵號為尊陵。後面小溪迴繞。

37b

黎襄翼帝陵

在興仁縣裴舍社。

范狀元祠

在興仁縣，海潮社奉祀。洪德辛丑狀元范敦禮奉北使，回以織席教總內。人思其功立祠祀之。

金阜寺

在延河縣古索社。阜旁起寺，奉祀靈應里龍尊神。

報國寺

在興仁縣劉舍社。

延河縣文址

在蒞後安舍社分。故黎榜眼黎貴惇並縣內文紳會建。明命拾玖年準留奉祀

路程

38a

一條驛路，東自海陽省青沔縣界而南，經安舍站至南定省舒池縣安賴橫渡，通長拾捌里，寬壹丈。

一條小路，自縣蒞之南至神溪縣界，通長柒里，廣叁尺。

一條小路，自縣蒞之西北至興仁縣堤分，對岸南昌縣界，通長拾陸里壹百丈，廣叁丈。

原額揀兵叁百拾捌人

內漂緩未填拾叁人。

內延河縣壹百貳捌人。

內興仁縣壹百玖拾人

內漂緩未填拾叁人。

寔存人數叁千叁百叁拾貳人。

內延河縣壹千陸百壹人

內織色肆拾陸員。

內免差肆拾陸人。

內正納各項壹千五百玖人。

38b

內興仁縣壹千柒百叁拾壹人。
內織色拾貳員。

內免差柒人。

內正納各項壹千柒百拾貳人。

全年稅錢五千柒百叁拾貫叁陌。

內延河縣貳千陸百玖拾貫肆陌。

內興仁縣叁千叁拾玖貫玖陌。

腳米叁百拾捌方拾貳鉢。

內延河縣壹百肆拾玖方陸鉢五合。

內興仁縣壹百陸拾玖方五鉢五合。

現徵公私田土叁萬捌千柒百捌拾五畝玖，高玖尺捌

寸陸分陸釐貳毫。

39a

內各項田貳萬陸千玖百貳拾畝柒高貳尺貳分捌釐。

內各項土壹萬壹千捌百叁拾五畝貳高柒尺捌寸叁分捌釐貳毫。

內延河縣田土貳萬壹千拾捌畝陸高拾肆尺叁寸壹分陸釐貳毫。

內田壹萬柒千肆百玖拾玖畝捌高捌尺玖分肆釐。

內土叁千五百拾捌畝捌高陸尺貳寸貳分貳釐貳毫。

內興仁縣田土壹萬柒千柒百陸拾柒畝貳高拾尺

五寸五分。

內田玖千肆百五拾畝捌高捌尺玖寸叁分肆釐。
內土捌千叁百拾陸畝肆高壹尺陸寸壹分陸釐。

全年稅錢壹萬五千貳百拾貳貫貳陌拾文。

內延河縣五千貳百捌拾叁貫玖陌貳拾肆文。

內興仁縣玖千玖百貳拾捌貫貳陌肆拾陸文。

稅票貳萬叁千玖百貳斛拾叁鉢玖勺。

39b

內延河縣壹萬陸千陸百貳拾貳拾五鉢陸合壹

勺。

內興仁縣柒千貳百捌拾壹斛貳拾陸鉢肆合捌

勺。

40a

仙侶縣

屬先興府。莅在高塘總陶鄧社。土城由被重濬多缺裂四圍通長五拾叁丈叁尺。前門壹南向。土磚牆。東夾快州府以下芙蕖縣界，西夾金洞縣界，南夾本府興仁縣界，北夾快州府恩施縣界。東西相距貳拾貳里，南北相距拾柒里。領總捌，該五拾五社村庄。

高塘總玖社：

高塘社

安堂社

靈夏社

性靈社

春點社

鳳翔社

內靈社

陶鄧社

鄧棣社

40b

易制總拾壹社：

易制社

義制社

制池社

多琰社

仙舍社

鄭舍社

大耐社

味爽社

三農社

千冬社厚舍社

瑞雷總柒社：

瑞雷社

荔菱社

鄧舍社

枚舍社

安曹社

沛溪社

恬舍社

海晏總肆社：

海晏社

朝陽社

安樂社

安舍社

仙香總陸社：

仙香社

安香社

雲香社

漆園社

善片社

內員社

41a

仙洲總陸社庄：

仙洲社

香照社

園蕉社

安照社

喜雀庄

東照社

芳茶總五社村：

芳茶社

儺洲社

浮沙社

河洲社

保洲社中村

風俗

士敦書，民勤耕稼。亦多以商賈爲主。習俗純樸，**婚**喪如常。遞年春月酬神如有豐年或以交跌仙香社或以象棋陶鄧社。餘多設歌筵。

41b

產物

夏禾少，秋禾多。沿江洲土植芋荳、甘蔗。春點社民居有池一項約壹高常出石蟹，年來穿取池益深，蟹亦無有。

氣候

與府轄各縣同。

山水

平斗土山在縣旁陶鄧社，圓而大約五高，形似斗，高丈許。相傳明將柳昇，常於此量軍故名。

大江

42a

一條自儺三岐南注至潞江三岐，通長陸里貳拾柒丈，廣五陸拾丈，有段貳百五拾丈，深拾貳尺上下。

中江

一條自潞江三岐分流東注，至本縣枚舍社江分，通長拾壹里玖拾叁丈，廣叁拾丈上下，深拾尺上下。

名勝

稽落廟

在縣轄易制社，南向。廟前有兩重三台作案，後托五岳，奉祀前後吳王

黎忠國王祠

在縣轄香照社。黎大行皇帝封子境爲忠國王，食邑于此。沒後社人立祠祀之。

436

瑞應寺

在縣轄備洲社。前黎界國公所創。寺前有一小市，貨物羅列。

路程

一條驛路，自金洞縣而東，經莅後至芙蓉縣界，通長拾叁里，廣壹丈。

一條小路，自縣莅而南，至本縣善片社對安興仁縣，通長柒里，廣貳尺下各條廣亦然。

一條小路，自縣莅而東，至芙蓉縣界，通長拾五里。

一條小路，自縣莅南，迂迴而西，至金洞縣界，通長五里。

438

一條小路，自縣莅而北，至恩施縣界，長玖里。

原額揀兵貳百人內漂緩未填五人

寔存人數貳千肆百五拾壹員人。

內職色玖拾叁員。

內免差貳拾肆人。

內正納各項貳千叁百叁拾肆人。

全年稅錢肆千捌拾柒貫貳百。

腳米貳百貳拾玖方五鉢。

436

現徵公私田土貳萬貳千捌百肆拾五畝捌高拾貳尺叁寸捌分叁釐。

肆釐。

內各項田壹萬捌千貳百肆拾叁畝壹尺叁寸貳分

內各項土肆千陸百貳畝捌高拾壹尺五分玖釐。

全年稅錢陸千陸百捌拾壹貫柒陌肆拾五文。

稅票壹萬叁千貳百捌拾壹斛拾五鉢貳合陸勺五抄。

